

## NÂNG CAO NHẬN THỨC VỀ CỘI NGUỒN VÀ LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT NAM BỘ VIỆT NAM

—  
**Trung tướng, ThS. Phạm Văn Dĩ**  
 Bí thư Đảng ủy, Chính ủy Quân khu 7

Quá trình lâu dài của lịch sử, vùng đất Nam Bộ ngày nay từ lâu đã trở thành một bộ phận lãnh thổ không thể tách rời của Việt Nam. Lịch sử dựng nước và giữ nước lâu dài của dân tộc, lãnh thổ và biên giới của nước Việt Nam ngày càng được củng cố và từ lâu đã trở thành thực thể thống nhất từ Bắc chí Nam, trong đó có vùng đất Nam Bộ. Với truyền thống kiên cường, bất khuất và tinh thần lao động cần cù của cả dân tộc, các thế hệ người Việt Nam đã viết nên những trang sử hào hùng trong quá trình xây dựng, bảo vệ và phát triển vùng đất Nam Bộ, góp phần làm rạng rỡ non sông, đất nước Việt Nam.

So với chiều dài lịch sử của dân tộc, đồng bằng Nam Bộ là vùng đất còn rất trẻ. Song không phải ai, kể cả những người đã và đang sống ở vùng đất này có thể hiểu được đầy đủ tính cách con người, đặc điểm của vùng đất và đặc điểm của miền sông nước Cửu Long. Chỉ có thể thông qua việc nghiên cứu dày công, có hệ thống của các nhà nghiên cứu, các nhà Nam Bộ học, nhà nghiên cứu lịch sử, nhà văn... chúng ta mới hiểu thiên nhiên sông nước, đất đai, cây cỏ và con người có tinh thần yêu nước nồng nàn, ý chí bất khuất chống bất công, trọng nghĩa khinh tài, phóng khoáng thủy chung, ưa chuộng cái mới... nói chung là những con người có “lá gan lớn” của miền đất này.

### I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI NÂNG CAO NHẬN THỨC VỀ CỘI NGUỒN VÀ LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT NAM BỘ VIỆT NAM

Lịch sử Việt Nam, ngoài những bộ sử trước Cách mạng Tháng Tám (1945), điển hình là “Việt Nam sử lược”<sup>1</sup> của Trần Trọng Kim; sau khi miền Bắc hòa bình, bộ sách “Lịch sử Việt Nam”<sup>2</sup> ra đời và không ngừng được bổ sung hoàn thiện... đã

<sup>1</sup> “Việt Nam sử lược” là tác phẩm do nhà sử học Trần Trọng Kim biên soạn năm 1919. Tác phẩm này là cuốn sách lịch sử Việt Nam đầu tiên viết bằng chữ quốc ngữ, hệ thống lại toàn bộ lịch sử Việt (cho đến thời Pháp thuộc) và được đánh giá là một trong những cuốn sách sử Việt Nam có phong cách ngắn gọn, súc tích và dễ hiểu. Sách được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1920 và được tái bản rất nhiều lần, có lúc đã được dùng làm sách giáo khoa tại miền Nam trước năm 1975.

<sup>2</sup> Bộ sách Lịch sử Việt Nam do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xuất bản năm 2012. Bộ sách do các nhà sử học thuộc Khoa Lịch sử Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội biên soạn, có thể coi đây là thành tựu mới nhất của một trung tâm đào tạo và nghiên cứu hàng đầu của cả nước, có uy tín trong khu vực và quốc tế.

được phổ biến rộng rãi và đưa vào chương trình chính thức học ở các trường đại học, cao đẳng, trung học... góp phần nâng cao nhận thức trong các tầng lớp nhân dân về “Gốc tích nước nhà Việt Nam”, nâng cao tình yêu quê hương, đất nước, lòng tự hào dân tộc, ý thức mạnh mẽ về biên giới quốc gia, về vùng lãnh hải và các hải đảo, về độc lập dân tộc, toàn vẹn lãnh thổ. Như Bác Hồ đã dạy “Dân ta phải biết sử ta, cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam” và Bác đã cảnh báo “Coi chừng, có nhiều người Việt Nam lại không hiểu rõ lịch sử đất nước, con người và những cái vốn rất quý của mình”.

Tuy nhiên, trong bộ sử Việt Nam có nhiều vấn đề lịch sử, nhiều sự kiện và thậm chí có những giai đoạn lịch sử chưa được nhìn nhận đánh giá đầy đủ và thông nhất. Một trong những điểm ấy là “Cội nguồn và lịch sử phát triển của vùng đất Nam Bộ”. Từ sau ngày miền Nam giải phóng, thống nhất đất nước (30/4/1975), các nhà sử học, khảo cổ học... đã nghiên cứu các tư liệu lịch sử trong nước và nước ngoài, khai quật di tích lịch sử ở nhiều địa phương Nam Bộ, một số nhà sử học đã biên soạn nhiều tài liệu quý giá về vùng đất Nam Bộ... Đồng thời các tỉnh, thành ở Nam Bộ cũng đã nghiên cứu và biên soạn lịch sử địa phương.

Trên cơ sở đó, Hội khoa học lịch sử Việt Nam đã tập hợp và biên soạn, đến năm 2006, Hội đã phát hành sách “Lược sử vùng đất Nam Bộ Việt Nam”. Tuy là “Lược sử” nhưng quyển sách ra đời có ý nghĩa quan trọng tập hợp các quan điểm và chứng cứ, tài liệu lịch sử khoa học để khẳng định “Cội nguồn và lịch sử phát triển vùng đất Nam Bộ Việt Nam” nhằm góp phần nâng cao nhận thức lịch sử cho mọi công dân, giữ gìn, phát huy và bảo vệ vùng đất cực Nam của Tổ quốc Đến tháng 12/2014, công trình “Lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ (từ khởi thủy đến năm 1945)”<sup>3</sup> của nhóm tác giả Trần Đức Cường (chủ biên), Võ Sĩ Khải, Nguyễn Đức Huệ, Lê Trung Dũng ra đời. Bằng các cứ liệu lịch sử, các tác giả cố gắng trình bày về quá trình khai phá, xác lập chủ quyền, xây dựng và phát triển cũng như quá trình bảo vệ vùng đất Nam Bộ của các thế hệ người Việt Nam, nhằm góp phần chứng minh và khẳng định vùng đất Nam Bộ là một bộ phận lãnh thổ của Việt Nam từ lâu đời, người dân ở đây đã hội nhập vào cộng đồng dân cư Việt Nam từ nhiều thế kỷ. Trong suốt chiều dài lịch sử đấu tranh giành độc lập dân tộc và thông nhất Tổ quốc, nhân dân Nam Bộ không phân biệt già trẻ, trai, gái, thành phần

<sup>3</sup> Công trình Lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Nam bộ (từ khởi thủy đến năm 1945) của nhóm tác giả Trần Đức Cường (chủ biên), Võ Sĩ Khải, Nguyễn Đức Huệ, Lê Trung Dũng ra đời tháng 12/2014. Tháng 9/2015, công trình được Ủy ban Giải thưởng Trần Văn Giàu thuộc Hội đồng Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh trao tặng Giải thưởng Trần Văn Giàu về chuyên ngành Lịch sử. Nhận thấy được giá trị của công trình, Nhà xuất bản Khoa học xã hội tiến hành tái bản Lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Nam bộ (từ khởi thủy đến năm 1945) để phục vụ đông đảo hơn nữa bạn đọc trong và ngoài nước vào quý 2/2016.

xã hội, dân tộc, tôn giáo... đã phát huy tinh thần yêu nước, dũng cảm chống quân thù, xứng đáng là những người đã dựng lên “Thành đồng Tổ quốc”.

Trong những năm gần đây, các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề “Lịch sử vùng đất Nam Bộ” chưa được làm rõ, còn một số ý kiến khác nhau để tuyên truyền, kích động ý thức dân tộc hẹp hòi, đòi “Độc lập, tự trị”, dùng vật chất, tiền bạc mua chuộc, móc nối xây dựng tổ chức phản động lôi kéo quần chúng hòng tách “vùng đất Nam Bộ” ra khỏi nước ta, cản trở công cuộc hòa bình, xây dựng đất nước của nhân dân ta, như chúng đã làm ở Indonesia, Nam Tư... *Thực chất đây không phải là vấn đề lịch sử, cũng không phải là nhu cầu của nhân dân các nước có liên quan, mà đây là vấn đề chính trị, mà chiêu bài là sử dụng vũ khí lịch sử để chống phá Việt Nam của KKK<sup>4</sup>, dưới sự giật dây của một số nước khác.*

Do đó, việc tăng cường giáo dục, nâng cao nhận thức về “Cội nguồn và lịch sử phát triển vùng đất Nam Bộ Việt Nam” cho mọi cán bộ, đảng viên và nhân dân cả nước nói chung, đặc biệt là ở Nam Bộ trong tình hình hiện nay là cần thiết để mọi người có cơ sở nâng cao nhận thức, lòng tự hào, xác định nhiệm vụ của công dân, giữ vững và phát huy truyền thống đoàn kết dân tộc, làm thất bại mọi âm mưu, ý đồ của kẻ thù, giữ vững hòa bình, độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc là hết sức quan trọng, đòi hỏi các cấp, các ngành, các địa phương và cả hệ thống chính trị chúng ta phải thực hiện tốt.

## II. NHẬN THỨC ĐÚNG VỀ CỘI NGUỒN VÀ LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT NAM BỘ VIỆT NAM

### 1. Vị trí vùng đất Nam Bộ Việt Nam

Vùng đất Nam Bộ nằm ở phía Nam của Việt Nam, thuộc hạ lưu sông Cửu Long, sông Vàm cỏ và sông Đồng Nai, tiếp giáp biển Đông. Hiện nay có 19 tỉnh, thành (miền Đông Nam Bộ có 6 tỉnh, thành: Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai; miền Tây Nam Bộ có 13 tỉnh, thành: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, An Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, thành phố Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang), có đường biên giới bộ giáp với Campuchia dài gần 880km; có bờ biển dài 774km (cả nước 3.260km), với các vùng biển: nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền kinh tế và thềm lục địa tương ứng.

Theo thông kê năm 2014: Dân số toàn vùng Nam Bộ có trên 33,3 triệu người, chiếm hơn một phần ba dân số cả nước (cả nước khoảng hơn 90,7 triệu dân, 37%

<sup>4</sup> Viết tắt của: Khemer Kampuchia-Krom.

dân số nước ta), trong đó người Khmer khoảng 1,5 triệu người, người Hoa khoảng 900 ngàn người, người Chăm trên 41 ngàn người, người Việt trên 30 triệu người và một số tộc người khác nhưng số lượng ít.

Vùng đất Nam Bộ có diện tích trên 64,166km<sup>2</sup> (Việt Nam có diện tích 331,212 km<sup>2</sup>, tương đương 19,3% diện tích nước ta) nằm ở hạ lưu 3 con sông lớn nên đất đai phì nhiêu, màu mỡ. Nam Bộ có nhiều sông rạch thuận lợi giao thông thủy. Hiện nay, vùng đất Nam Bộ có thế mạnh về công nghiệp, thương mại dịch vụ, nông nghiệp, thủy sản lớn nhất nước ta. Năm 2015, giá trị công nghiệp toàn vùng chiếm 57,1% giá trị cả nước, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng chiếm 57,6% cả nước, sản lượng gạo xuất khẩu chiếm trên 90%, sản lượng thủy sản chiếm trên 65% sản lượng của cả nước...

## 2. Sự hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ Việt Nam

Theo sách các tài liệu lịch sử và các nghiên cứu của các học giả trong và nước ngoài thì sự hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ Việt Nam có thể chia ra làm 3 giai đoạn lịch sử chính như sau:

### *2.1 Giai đoạn I: Vùng đất Nam Bộ dưới thời Vương quốc Phù Nam (từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VII)*

Với các di chỉ khảo cổ lần lượt được các nhà khảo cổ trong và ngoài nước khai quật từ các thế kỷ thứ XIX, XX, XXI cho thấy, đồng bằng sông Cửu Long hiện nay đã từng tồn tại một Vương quốc có tên là Phù Nam. Vương quốc này tồn tại tương ứng với thời nhà Đông Hán<sup>5</sup> ở Trung Quốc mà sách Di Vật Chí của Dương Phù, một tác giả của thời Đông Hán đã từng đề cập đến nước Phù Nam. Đến cuối thế kỷ thứ II, đầu thế kỷ thứ III, nhà Đông Hán suy tàn và tan rã, dẫn đến việc thành lập các nước Thục, Ngụy, Ngô mà người đời gọi là thời “Tam Quốc”. Lúc bấy giờ nước ta bị bọn phong kiến nhà Ngô thống trị, chia thành các quận Giao Châu, Cửu Chân tương ứng với các vùng đất Bắc và Bắc Trung Bộ ngày nay. Phù Nam cách xa nên không chịu sự thống trị của phong kiến Trung Quốc nhưng cùng với Lâm Ấp, tức Champa, hai nước này phải triều cống nhà Ngô các đặc sản của miền nhiệt đới và các nhạc công, vũ nữ. Cho nên các sách cổ thời nhà Ngô như Lương thư, Phù Nam thổ tục đều đề cập đến Vương quốc Phù Nam (hay phnom = núi).

<sup>5</sup> Nhà Hán (203 TCN-220 SCN) là triều đại thứ hai của Trung Quốc, triều đại trước đó là nhà Tần (221-207) và được tiếp nối bởi thời kỳ Tam Quốc (208-280 SCN). Nhà Hán được thành lập bởi Lưu Bang, một lãnh tụ khởi nghĩa chống lại sự cai trị của nhà Tần. Triều nhà Hán bị gián đoạn bởi Vương Mãng, một cựu thần nhà Hán tự mình lập lên làm hoàng đế, thành lập nhà Tân (9-23 SCN). Chính việc này đã chia nhà Hán thành hai giai đoạn: Tây Hán (202 TCN-9 SCN) và Đông Hán (23-220 SCN). Kéo dài hơn bốn thế kỷ nhà Hán được xem như là một triều đại huy hoàng nhất trong lịch sử Trung Quốc.

Căn cứ vào những ghi chép trong các thư tịch cổ Trung Quốc, vào khoảng đầu Công nguyên ở phía Nam của Lâm Ấp (Chămpa) đã xuất hiện một quốc gia có tên gọi là Phù Nam, tương ứng với vùng đất Nam Bộ ngày nay (có lúc bao gồm cả Bình Thuận và Ninh Thuận). Quyển sách có niên đại sớm nhất đề cập đến Phù Nam là Di vật chí của Dương Phù thời Đông Hán (25-220). Đến thời Tam Quốc (220-280), Phù Nam đã thiết lập quan hệ bang giao với nước Ngô. Theo Ngô thư thì vào tháng chạp năm Xích Ô thứ sáu (243), vua Phù Nam là Phạm Chiên sai sứ dâng nhạc công và phương vật. Sau đó, khi đánh chiếm Giao Châu và Cửu Chân, vua Ngô đã sai người đến các nước phương Nam, Vua các nước Phù Nam, Lâm Ấp và Minh Đương đều sai sứ dâng cống. Sau đó, sách Lương thư còn cho biết Tôn Quyền nước Ngô đã sai Tuyên hóa tòng sự Chu Ứng và Trung lang Khang Thái đi sứ các nước phía Nam, trong đó có Phù Nam. Sau khi đi sứ về, Khang Thái có viết quyển Phù Nam thổ tục, còn gọi là Phù Nam truyện.

Các sách có niên đại muộn hơn vào các thế kỷ VI-VII như Trần thư, Tùy thư, Thông điển, Tân Đường thư... đều ghi chép khá tỉ mỉ về Phù Nam.

Như vậy, nguồn sử liệu thư tịch của Trung Quốc không chỉ ghi nhận sự tồn tại của Vương quốc Phù Nam ở vùng đất tương ứng với vùng đất Nam Bộ, mà còn ghi nhận các mối quan hệ rộng và liên hệ rất thường xuyên của vương quốc này với các triều đại phong kiến Trung Quốc. Tuy nhiên, trong một thời gian dài nền văn minh cổ đại của cư dân Nam Bộ chỉ được biết đến qua các thư tịch cổ.

Cũng dựa vào các thư tịch cổ của Trung Quốc kể trên, vào cuối thế kỷ XIX các nhà nghiên cứu nước ngoài như Hervey de Saint-Denys (1883) Léon de Rosny (1886), G.Se-hlegel (1896) đã quan tâm đến việc tìm hiểu Nhà nước Phù Nam, nhưng họ chưa xác định được vị trí của nhà nước cổ xưa này. Đầu thế kỷ XX, P.PelHot rồi đến G.Coedes dựa vào các nguồn cổ sử khác nhau đã có các công trình nghiên cứu cụ thể, tương đối có hệ thống về sự hình thành, phát triển và suy tàn của Nhà nước Phù Nam.

Sự đột phá có tính bước ngoặt trong việc nghiên cứu về Nhà nước Phù Nam diễn ra vào năm 1944 khi Louis Malleret và người phụ tá là Bouscarde, sau nhiều năm điền dã khắp các tỉnh miền sông nước Cửu Long đã khai quật ở Óc Eo, một cánh đồng ở gần núi Ba Thê (nay thuộc địa phận xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang) nhiều di chỉ kiến trúc và các hiện vật quý. Không chỉ di chỉ được khai quật ở Ba Thê, mà Louis Malleret còn khảo sát 167 địa điểm ở miền Đông Nam Bộ, hạ lưu sông Tiền và 136 điểm miền Tây sông Hậu. Qua các cuộc khảo sát, khai quật, Malleret tìm thấy hơn 1.300 hiện vật bằng vàng, trên 1.000 viên ngọc,

hàng ngàn hiện vật bằng đồng, sắt, gỗ, đá cùng hàng vạn hiện vật bằng gốm và nhiều xương cốt, sọ người nhà sàn cổ... Bộ sưu tập đồ sộ, có rất nhiều hiện vật có nguồn gốc từ Trung Quốc, Ấn Độ, Ý, Trung Á có niên đại từ thế kỷ thứ II, thứ III tương ứng với những mô tả về nước Phù Nam trong các sách cổ Trung Quốc như Lương thư, Tấn thư, Trần thư... Điều này minh chứng Phù Nam là nhà nước một thời hưng thịnh, có bang giao với nhiều quốc gia và chịu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ, Trung Quốc. Óc Eo là một tiền hải cảng của Vương quốc Phù Nam hùng mạnh và rộng lớn bao gồm nhiều thuộc quốc như Đô Côn, Cửu Tri, Đốn Tôn, Cát Miệt, Xích Thổ nằm trên bán đảo Mã Lai và một phần vùng hạ lưu sông Mekong. Tiểu quốc Cát Miệt theo cách phiên âm của người Trung Quốc từ tộc danh Khmer hay còn gọi là Tchenla có nghĩa là Chân Lạp. Phù Nam và Chân Lạp (Campuchia ngày nay) là hai quốc gia riêng biệt khác nhau nhưng Chân Lạp phụ thuộc vào sự hùng mạnh của Phù Nam như một thuộc quốc được cai trị một cách lỏng lẻo. Nếu như Vương quốc Phù Nam nằm ở vị trí chủ yếu là đồng bằng Nam Bộ ngày nay và họ có truyền thống hàng hải, thương nghiệp và nông nghiệp thì người Cát Miệt-Chân Lạp, Khmer cư trú trên nền đất cao ở vùng trung lưu sông Mekong và phía bắc hồ Tonle Sap, lấy sản xuất nông nghiệp làm nghề chính.

Cũng từ đây, bắt đầu xuất hiện khái niệm văn hóa Óc Eo, và một cách tự nhiên, các nhà khoa học đã dễ dàng đi tới nhận định rằng vấn đề Phù Nam không thể tách rời vấn đề Óc Eo. Hay nói cách khác, hoàn toàn có cơ sở khoa học nếu đồng nhất những di vật thuộc văn hóa Óc Eo là di tích văn hóa vật thể của nước Phù Nam. Vấn đề này được khẳng định trong nhiều tác phẩm và hội thảo khoa học, đặc biệt là hội thảo về văn hóa Óc Eo Phù Nam do Bộ Khoa học công nghệ tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 2004, nhân sự kiện 60 năm phát hiện văn hóa Óc Eo. Các học giả cũng khẳng định Óc Eo là một nền văn hóa có nguồn gốc bản địa, ít ra là từ thời đại kim khí và trong thời kỳ cường thịnh nhất, Phù Nam đã phát triển thành một đế chế rộng lớn bao gồm toàn bộ phần phía Nam bán đảo Đông Dương (Nam Bộ của Việt Nam hiện nay và Campuchia với một phần Nam Lào), một phần Thái Lan và bán đảo Malaca, nhưng trung tâm vẫn là vùng đất Nam Bộ và cả Bình Thuận, Ninh Thuận ngày nay. Nếu theo logic của KKK thì cái gọi là vùng đất KKK là không phải chỉ riêng Nam Bộ của Việt Nam.

Dưới ánh sáng của những nghiên cứu, khoa học và khảo cổ học qua khai quật tìm thấy ở Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang và nhiều địa phương khác ở đồng bằng Nam Bộ thì văn hóa óc Eo hoàn toàn khác biệt với văn hóa Khmer. Về phong tục tập quán, sử liệu Trung Quốc cũng cho biết tang lễ và hôn nhân của Phù Nam gần giống với Lâm Ấp (Chāmpa).

Trong quá trình mở rộng ảnh hưởng từ thế kỷ III đến thế kỷ VI, Phù Nam đã phát triển thành đế chế lớn mạnh. Theo sử liệu Trung Hoa, các vua Phù Nam bắt đầu đời thứ V là Phạm Mạn đã liên tục thôn tính hơn 10 nước, mở rộng lãnh thổ đến 5, 6 nghìn dặm bao gồm các nước Đô Côn, Cửu Trì, Đôn Tôn, Xích Thổ, Bàn Bàn, Đan Đan... Những tiểu quốc này đều nằm trên bán đảo Mã Lai và một phần hạ lưu sông Mê Nam. Mức độ phụ thuộc của các tiểu quốc này không giống nhau, được gọi là thuộc quốc, ki mi (ràng buộc lỏng lẻo) hoặc chi nhánh của Phù Nam.

Đến thế kỷ V, tiểu quốc của người Cát Miệt ở vùng Biển Hồ Tongle Sap cũng trở thành một thuộc quốc. Phù Nam là một quốc gia ven biển mà trung tâm là vùng Nam Bộ ngày nay của Việt Nam, cư dân chủ thể là người Mã Lai-Đa Đảo có truyền thống hàng hải và thương nghiệp khá phát triển. Trong thời kỳ cường thịnh, Phù Nam đã mở rộng ảnh hưởng, chi phối toàn bộ vùng vịnh Thái Lan và kiểm soát con đường giao thông huyết mạch từ Nam Đông Dương sang Ấn Độ qua eo Kra (Eo đất Kra là một dải đất hẹp chạy dài theo hướng Bắc-Nam, nối bán đảo Malay với lục địa châu Á, phần phía Đông của eo đất Kra thuộc Thái Lan và trông ra vịnh Thái Lan, phần phía Tây thuộc Myanmar (vùng Tanintharyi) và trông ra biển Andaman. Đây là lý do làm cho Phù Nam giàu có và đáng ra phải giàu mạnh.

Về mặt lịch sử, các tư liệu trong thư tịch cổ Trung Quốc cũng phân biệt rất rõ Phù Nam với Chân Lạp. Sử ký của Nhà Tùy<sup>6</sup> chép rằng nước Chân Lạp ở về phía Tây Nam Lâm Ấp, nguyên là một chư hầu của Phù Nam. Vua Chân Lạp là Ksatriya Citrasena đã đánh chiếm và tiêu diệt Phù Nam. Sử ký nhà Đường (nhà Đường (618-907) là triều đại kế tiếp nhà Tùy và tiếp theo triều đại này là thời kỳ Ngũ Đại Thập Quốc ở Trung Quốc. Triều đại này bị chen ngang bởi thời kỳ của nhà Võ Chu (690-705) khi Thái hậu Võ Tắc Thiên chiếm giữ ngai vàng. Triều đại này do họ Lý lập nên. Nhà Đường, với thủ đô nằm ở Trường An (ngày nay thuộc ngoại ô Tây An) vào thời kỳ đó là thành phố đông dân nhất thế giới). Sử ký nhà Đường cũng chép: "Trong nước (Phù Nam) bấy giờ có thay đổi lớn. Nhà vua đóng đô ở thành Đặc Mục, bấy giờ bị Chân Lạp đánh chiếm phải chạy trốn về miền Nam, trú ở thị trấn Na Phát Na". Theo các nhà nghiên cứu thì Na Phát Na là một vùng ở miền Tây sông Hậu. Cư dân ở đây là bộ phận cực Nam của nhóm Mã Lai-Đa Đảo ven biển. Những sự kiện được chép trên đây diễn ra vào đầu thế kỷ VII. Căn cứ vào sự kiện năm 627 Phù Nam còn đến công triều nhà Đường lần cuối cùng, các học giả cho rằng sự kiện nước Phù Nam bị tiêu diệt phải xảy ra sau năm 627.

<sup>6</sup> Nhà Tùy (581-618) là một triều đại tiếp theo thời kỳ Nam Bắc triều và trước nhà Đường ở Trung Quốc. Nó đã kết thúc gần bốn thế kỷ cai trị của các lãnh chúa. Vào thời điểm cực thịnh của nhà Tùy, lãnh thổ Trung Quốc phía Đông giáp biển, phía Tây chạy đến Thả Mạc, phía Bắc đến Ngũ Nguyên, chiều rộng từ Đông sang Tây là 9.300 dặm, từ Bắc xuống Nam là 14.815 dặm, dân số 9 triệu hộ, gần 50 triệu người.

Như vậy, Chân Lạp là một quốc gia xuất hiện ở vùng trung lưu sông Mekong, khu vực gần Biển Hồ, lấy nông nghiệp làm nghề sống chính. Còn Phù Nam là một quốc gia ven biển có truyền thống hàng hải và thương nghiệp phát triển. Trong thời kỳ Phù Nam cường thịnh có nhiều nước nhỏ thân phục với tư cách là những thuộc quốc hoặc chư hầu, trong đó có Chân Lạp. Vào đầu thế kỷ VII, nhân lúc Phù Nam suy yếu (Phù Nam phát triển kinh tế nhưng không phòng bị (không xây dựng quân đội), Chân Lạp đã tấn công và chiếm lấy Phù Nam. Lãnh thổ Phù Nam về tay Chân Lạp do kết quả của những cuộc chiến tranh).

## *2.2. Giai đoạn II: Vùng đất Nam Bộ dưới thời Chân Lạp (từ thế kỷ VII đến thế kỷ XVI)*

### *a, Thời kỳ Phù Nam suy yếu và Chân Lạp mạnh (từ nửa đầu thế kỷ thứ VII (khoảng sau năm 627) đến đầu thế kỷ thứ VIII)*

Sau gần 6 thế kỷ hình thành và phát triển, Vương quốc Phù Nam dần dần suy tàn, trong lúc đó các thuộc quốc của Phù Nam lại vươn lên khẳng định vai trò độc lập của mình. Một trong các thuộc quốc ấy là Cát Miệt tức Chân Lạp, lợi dụng Phù Nam suy yếu đã đưa quân tấn công lấn chiếm lãnh thổ và dần dần thôn tính cả nước Phù Nam từ sau năm 627. Nhưng vốn là những người quen sống trên các triền đất cao, không quen với vùng sinh lầy ngập nước, nên Nhà nước Chân Lạp vẫn phải để các con cháu của vua Phù Nam cai trị như một thuộc quốc. Theo nhà nghiên cứu người Pháp G.Coedes, cho đến cuối thế kỷ thứ VIII trên vùng đất Phù Nam trước đó, tức đồng bằng Nam Bộ vẫn còn một tiểu quốc có tên là Annditapura.

### *b, Thời kỳ Chân Lạp yếu (từ giữa thế kỷ thứ VIII đến thế kỷ IX (802))*

Nhưng trong lúc Chân Lạp đang mãi mê chinh phục các tiểu quốc ở phía Tây và phải đối phó với Chăm-pa, vùng đất Phù Nam cũ mà theo cách gọi của Mã Đoan Lâm trong sách “Văn hiến thông khảo” của Trung Quốc là Thủy Chân Lạp, tức vùng đất ngập nước để phân biệt với Lục Chân Lạp là vùng đất của Chân Lạp ở trung lưu sông Mekong đã bị xâm chiếm và cai trị bởi người Java. Khi Phù Nam tan rã là lúc nhiều vương quốc nhỏ vốn là thuộc quốc hoặc chư hầu cũ nổi lên thành những nước mạnh. Trong số đó có SriviJaya<sup>7</sup> của người Java. Vào nửa sau thế kỷ thứ VIII, quân đội nước này đã liên tục tiến công vào các quốc gia trên bán đảo Đông Dương. Kết cục là Thủy Chân Lạp gần như bị lệ thuộc vào SriviJaya. Cuộc diện này tới năm 802 mới kết thúc.

<sup>7</sup> Là một liên minh kêu Mandala gồm nhiều nhà nước cổ từng tồn tại ở miền Đông Sumatra, bán đảo Malay và một phần đảo Borneo và Java, hình thành từ thế kỷ VII hoặc thế kỷ VIII và kết thúc vào khoảng cuối thế kỷ XIII.



Như vậy trong vòng gần một thế kỷ ấy, Java đã chiếm vùng đất này từ tay của tiểu vương Annditapura.

*c, Thời kỳ Chân Lạp cường thịnh phát triển sang phía Tây và phía Bắc (thế kỷ thứ IX tới đầu thế kỷ XI)*

Chính quyền Chân Lạp lúc này muốn dồn sức phát triển các vùng trung tâm truyền thống của họ ở khu vực Biển Hồ, trung lưu sông Mekong và hướng nỗ lực bành trướng sang phía Tây, vùng lưu vực sông Chao Phaya. Trong khoảng thời gian từ thế kỷ IX đến cuối thế kỷ XI, Chân Lạp trở thành một quốc gia cường thịnh, tạo nên nền văn minh Angkor rực rỡ, đồng thời mở rộng lãnh thổ lên tận Nam Lào và trùm lên cả khu vực sông Chao Phaya. Trong khi đó qua các di tích khảo cổ học, dấu tích của văn hóa Khmer và văn minh Angkor ở vùng Đồng Nai-Gia Định hết sức mờ nhạt.

*d, Thời kỳ Phù Nam hoang phế (từ thế kỷ thứ XII đến thế kỷ XIII)*

Do chiến tranh và phải tập trung công sức phát triển các trung tâm ở các vùng lục địa, sau mấy thế kỷ thuộc Chân Lạp, đến thế kỷ XIII theo Chu Đạt Quan - một người Trung Quốc có dịp đến Chân Lạp vào năm 1296-1297 đã miêu tả vùng đất Nam Bộ như sau: “*Từ chỗ vào Chân Bò (tức Bà Rịa-Vũng Tàu) hầu hết là rừng thấp, cây rậm, tiếng chim hót và thú vật kêu vang dội khắp nơi... những cánh đồng bị bỏ hoang phế, không có một gốc cây nào. Xa hơn tầm mắt chỉ là cỏ kê đầy dẫy, hàng trăm hàng nghìn con trâu rừng tụ họp thành từng bầy trong vùng này, tiếp đó là nhiều con đường dốc đầy tre chạy dài hàng trăm dặm..”*

*e, Thời kỳ Chân Lạp thua Xiêm (từ thế kỷ thứ XV đến thế kỷ thứ XVII)*

Bắt đầu từ cuối thế kỷ XIV, Chân Lạp phải đối phó với sự bành trướng của các vương triều Xiêm từ phía Tây, đặc biệt là từ sau khi Vương quốc Ayuthaya hình thành. Trong suốt 78 năm (từ 1353 đến 1431), Ayuthaya và Chân Lạp liên tiếp có chiến tranh, trong đó chủ yếu là những cuộc tiến công Chân Lạp từ phía người Xiêm. Trong thời kỳ đó, có lúc kinh thành Angkor đã bị quân đội Ayuthaya chiếm đóng.

Sang thế kỷ XVI, và nhất là thế kỷ XVII, do sự can thiệp của Xiêm, triều đình Chân Lạp bị chia rẽ sâu sắc. Vương quốc này dần bước vào thời kỳ suy vong. Trong bối cảnh như vậy, Chân Lạp hầu như không có khả năng kiểm soát đối với vùng đất còn ngấp nước ở phía Nam, vốn là địa phận của vương quốc Phù Nam. Thực tế vùng đất Nam Bộ thời kỳ này chưa có sự quản lý về mặt hành chính.

### 2.3. Giai đoạn III: Vùng đất Nam Bộ trở thành một bộ phận không thể tách rời của lãnh thổ Việt Nam (từ thế kỷ XVII cho đến nay)

a, Công cuộc khai phá của người Việt trên vùng đất Nam Bộ (từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII)

Đến đầu thế kỷ thứ XVII và có lẽ sớm hơn một chút, từ cuối thế kỷ thứ XV, đầu thế kỷ thứ XVI, đã rải rác có người Việt từ miền Thuận Quảng đến khai thác những miền hoang vu ở vùng đất Phù Nam xưa. Nhưng phải đến khi người con gái Đại Việt là Công nữ Ngọc Vạn, con của chúa Nguyễn Phúc Nguyên (chúa Sãi)<sup>8</sup> về làm hoàng hậu vua Chân Lạp Chetta II thì với vai trò to lớn bên trong hoàng cung vương triều Chân Lạp, bà đã tác động, tạo điều kiện cho dân Đại Việt đến vùng Phù Nam cũ làm ăn. Có thể nói, cùng với công chúa Huyền Trân con vua Trần Nhân Tông, người con gái Đại Việt có hành động tương tự khi về làm vợ vua Chăm-pa Chế Mân, Công nữ Ngọc Vạn là người con gái thứ hai đã góp phần mở rộng không gian đất Đại Việt. Sự có mặt của bà ở Oudong với tư cách là thứ phi rồi tả hoàng hậu và cao hơn là hoàng thái hậu có một ý nghĩa hết sức to lớn trong việc che chở yên bình cho các cư dân nước Việt làm ăn, sinh sống trên vùng đất Phù Nam xưa.

Trở lại với Công nữ Nguyễn Phúc Ngọc Vạn, người hơn 400 năm sau Huyền Trân, cũng hy sinh tình riêng với Trần Đình Huy để theo chồng về làm dâu nước Chân Lạp, nhưng bà có thân phận khác hẳn công chúa Huyền Trân (bà sinh ở đâu, ngày nào, không sách sử nào nói. Ví như Công chúa đi lấy chồng là năm 1620, thì có thể nói là lúc bấy giờ Công chúa vào khoảng 16, 17 tuổi...). Đáng tiếc Quốc sử quán triều Nguyễn đã vô tâm, cố tình quên hay xem đây là bí mật quốc gia nên những đóng góp của bà trong tiến trình mở nước về đất phương Nam, đặc biệt là đối với miền châu thổ Nam Bộ được hình thành trên đất Phù Nam xưa đã không được nhắc đến.

Có thể nói cuộc hôn nhân chính trị “đem má phần đôi lấy trường thành” với vùng Thuận Quảng nằm trong bản đồ Đại Việt đã làm bàn đạp chiến lược cho các vương triều Đại Việt vươn lên, vượt qua Hải Vân quan tiến về phương Nam. Từ Hồ Quý Ly đến các triều vua Lê đều nhìn thấy vị trí đặc địa của vùng đất Thuận Quảng nhưng trong tư duy của những người này chỉ nghĩ đến việc động binh mở đất. Mỗi

<sup>8</sup> Do sử sách triều Nguyễn không ghi chép hoặc ghi chép không rõ ràng, trong khi đó lại có sử liệu của Pháp, Nhật lại ghi chép tương đối đầy đủ; qua các sử liệu cho thấy: Chúa Sãi có 5 người con gái: 1, Công nữ Ngọc Liên lấy Trấn biên doanh thủ phó tướng Nguyễn Phúc Vĩnh. 2, Công nữ Ngọc Vạn được chúa Sãi đồng ý đính ước hôn nhân với Trần Đình Huy, một danh sĩ văn võ song toàn, nhưng do dòng chảy của lịch sử và tầm nhìn của chúa Sãi, bà được gả cho vua Chân Lạp Chetta II. 3, Công nữ Ngọc Hoa được gả về Nagasaki (Nhật) năm 1619, kết hôn với Arakisotosa, một thương nhân nổi tiếng đương thời và cũng là nhà hàng hải kiệt xuất thuộc dòng dõi Samurai. 4, Công nữ Ngọc Kha được gả cho vua Chiêm Thành Pô Romê vào năm 1631. 5, Công nữ Ngọc Đĩnh lấy phó tướng Nguyễn Cửu Kiều.

lần động binh là xảy ra chiến sự can qua, máu đổ đầu rơi, hao tổn thực lực, tăng thêm hận thù cho dù có đạt được mục đích. Một trong những người cũng có tư duy chiến lược ấy, cũng khát khao chấn hưng và mở rộng bờ cõi nhưng bằng một phương pháp khác. Phương pháp như ông đã từng nói với ái phi của mình “cả ngàn năm, cả vạn năm hàm rồng mới há ra một lần, nếu không kịp đặt huyết để rồng ngậm thì hồi sao kịp”. Người đó chính là chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên, một người có ý chí mở cõi nhưng bằng biện pháp hòa bình với tư duy “đem má phần đổi lấy trường thành”.

Để giữ yên phen dậu phía Nam, tập trung ứng phó với quân Trịnh hùng mạnh đang rắp tâm đánh chiếm Đàng Trong, ông đã đồng ý gả Công nữ Ngọc Khoa cho vua Chiêm Thành là Pô Romê để hai nước thuận hòa phát triển, dù lúc này Chiêm Thành đã suy yếu. Không những thế, ông còn nhìn xuyên qua nước Chiêm Thành, phóng tầm mắt đến vùng đất rộng lớn, phì nhiêu vốn của Vương quốc Phù Nam xưa kia đang còn hoang hóa, đầm lầy. Cho nên khi vương triều Chey Chetta II vừa mới đăng quang với mong muốn phục hưng và độc lập với nước Xiêm La hùng mạnh, chúa Sãi đã nghĩ đến việc bang giao với Vương quốc này. Triều đình Chey Chetta II cũng hướng về Thuận Hóa với những toan tính riêng của họ. Một mặt, họ không thể tiếp tục ăn mặc theo y phục của người Xiêm, thực hành phong tục lễ nghi, văn hóa Xiêm La trên vùng đất có nền văn minh Angkor huy hoàng, nhưng với Trung Quốc thì “nước xa không thể cứu lửa gần”; còn Chiêm Thành thì đã suy yếu; riêng Đại Việt thì đang chịu cảnh phân chia Nam-Bắc triều, nhưng Đàng Trong có vẻ hùng mạnh hơn Đàng Ngoài nên họ đã cân nhắc tìm đến miền Thuận Hóa kết giao.

Thế rồi, cùng với sản vật và lời cầu hôn của vua Chey Chetta II từ kinh đô Oudong (Vũng Long hay Long úc thuộc tỉnh Kompong Luông) được chuyển đến đất Thuận Quảng là dịp may hiếm có cho chúa Nguyễn Phúc Nguyên thực hiện giấc mơ của mình. Nhưng than ôi! Công nữ Ngọc Liên đã kết hôn với Phó tướng Nguyễn Phúc Vinh từ lâu, Công nữ Ngọc Vạn thì đã đính hôn với Trần Đình Huy, Công nữ Ngọc Khoa thì đã được gả cho vua Chiêm Thành Pô Romê, còn Công nữ Ngọc Đánh thì quá nhỏ nên chúa Nguyễn Phúc Nguyên hết sức bối rối. Thời thế đã đến, thời cơ đang ở trong tay nhưng thực tế chúa Sãi chỉ có như thế thì biết “lấy huyết đâu mà đặt vào hàm rồng? Lấy đâu má đào để đổi lấy trường thành?”. Ông biết thời cơ đã đến, vì theo các mật báo, lưu dân người Việt, những thần dân của Chúa đã có mặt ở Mũi Xuy, Bàn Lân, Đồng Nai, Cừ Long để khai hoang trồng cấy, dựng ấp lập làng ở vùng Phù Nam xưa mà nay do Chân Lạp quản lý nhưng rất lỏng lẻo. Nói quản lý lỏng lẻo là do vùng đất này là vùng nê địa trũng thấp, dân cư thưa thớt, chính quyền ở xa. Và lại, triều đình Chân Lạp phải lo đối phó với các thế

lực Xiêm La ở miền Tây rộng lớn, sau khi đã mất phần đất thuộc các tỉnh miền đông Xiêm La, một phần đất Miến Điện, bán đảo Mã Lai và các tỉnh trung, hạ Ai Lao mà họ từng cai quản. Đó là chưa kể ông cũng hiểu vào thời điểm ấy, nội bộ vương triều Chân Lạp cũng bị phân hóa mất đoàn kết giữa một bên là các quan viên muôn dựa hẳn vào Xiêm La và một bên là các thế lực mong muốn độc lập và đó chính là lúc thời cơ đến với giấc mộng mở cõi của ông. Biết Chúa đang bận khoản chuyện đại sự phải mất ăn, mất ngủ, với tâm lòng hiếu thảo và vốn nặng lòng yêu nước, biết đặt Tổ quốc lên trên tình riêng, nên Ngọc Vạn đã chủ động trình bày với chúa cha, để mình cùng Đình Huy tự giải quyết việc đính hôn và sẵn sàng về làm dâu đất Chân Lạp.

Những lời giải bày của Ngọc Vạn làm ông hả lòng, như trút được gánh nặng bấy lâu trước quyết định của con gái, vì thời cơ ngàn năm có một đã đến. Bởi những thần dân Đại Việt đã bắc một chiếc cầu vượt qua đất Chiêm Thành để đặt chân đến đất Phù Nam cũ sinh sông làm ăn. Họ đã thay mặt ông đặt những dấu chân Đại Việt trên vùng đất mới, mang văn hóa phong tục, lễ nghi và nền văn minh lúa nước sông Hồng cắm rễ xuống vùng đất hoang hóa ở phương Nam. Nhưng với họ, cây lúa dù đã bén rễ trên đất phù sa mới của vương triều Phù Nam cũ, song cây lúa cũng như thân phận người trồng lúa còn lấm nổi gian truân cô độc. Rồi đây sự có mặt của cô con gái Ngọc Vạn của ông ở kinh đô Oudong của vương triều Chân Lạp sẽ giúp cho thần dân của ông cảm thấy ấm áp, yên tâm hơn. Ông tin như vậy.

Thế rồi với sự hộ tống của quan văn Chánh sứ Nguyễn Hữu Luân và tướng quân Lê Sáng làm phó sứ đại diện cho chúa Nguyễn đưa Công nữ Ngọc Vạn về nhà chồng, bà trở thành Hoàng hậu nước Chân Lạp với tước hiệu là *Somdach Prea Peaccayo dey Preavoreac*. Ngoài những sản vật quý của vùng Thuận Quảng, cái quý giá nhất, quà tặng đầy ẩn ý của chúa Nguyễn là những thợ thủ công lành nghề, nhất là nghề đóng thuyền, những thương gia, binh lính giỏi võ nghệ cùng vợ con của họ dành cho con rể Chey Chetta II. Những người này được nhà vua Chân Lạp dành cho một khu vực riêng ở ngoại thành Oudong, gọi là Đại Việt doanh, để làm ăn sinh sống. Điều này đúng như trong một bức thư viết năm 1665, giáo sĩ Chevreuil kể lại rằng, ông thấy có hai làng người Việt định cư ở Nam Vang với khoảng trên 500 người nhưng chỉ có bốn, năm chục người theo đạo Thiên chúa mà thôi. Theo Chevreuil, người Việt định cư quanh vùng Nam Vang, ở thôn quê thì làm ruộng, gần phố chợ thì buôn bán, làm thủ công, chạy tàu thuyền. Tàu thuyền buôn lớn, thuyền sang trọng dành cho quan lớn đều do thợ Việt đóng cả, J.Moura, một người Pháp đã viết như vậy.

Những người thợ đóng thuyền ấy chính là con cháu của những người thợ đóng thuyền đã từng theo Công nữ Ngọc Vạn về kinh thành Chân Lạp vào năm 1620. Câu chuyện chúa Nguyễn Phúc Nguyên gả một người con gái cho vua Chân Lạp, sử quán triều Nguyễn không viết nhưng trong quyển sách Đế quốc Khmer, Maspéro đã viết: “Nhà vua mới lên ngôi Chey Chetta II liền xây một cung điện ở Oudong, nơi đây ông long trọng cử hành lễ cưới với một công chúa người Việt. Bà này rất đẹp, chẳng bao lâu có ảnh hưởng rất mạnh đến nhà vua. Nhờ bà, một sứ đoàn An Nam đã được Chey Chetta cho phép lập thương điểm ở miền Nam Cao Miên, chính nơi này sau là Sài Gòn”. Còn Moura dịch giả Biên niên sử Khmer đã viết: “... Khi đó, vua An Nam gả một người con gái cho vua Cao Miên. Công chúa này rất đẹp, được nhà vua sùng ái, lập làm Hoàng hậu với tước hiệu Somdach Prea Peaccac Vodey Prea Voreac Khsattrey”.

Trong quyển Le Cambodge, A. Dauphin Meunier viết: “Chey Chetta II đã cưới một công chúa người Việt, được triều đình Huế giúp đỡ để chống lại quân Xiêm... Một sứ bộ Việt đã đến đàm bảo với Chetta II về sự ủng hộ của triều đình. Sứ bộ xin phép cho dân Việt đến lập nghiệp ở phía đông nam Vương quốc. Vua Cao Miên đã cho phép lập một phòng thu thuế tại Prey Kôr để tài trợ cho việc định cư”. Riêng Henri Russier trong quyển “Histoire Sommaire du Royaume de Cambodge” đã nói rõ hơn về vai trò của bà Ngọc Vạn: “Chúa Nguyễn lúc bấy giờ rất vui mừng thấy Cao Miên muốn giao hảo, bèn gả công chúa cho vua Cao Miên. Công chúa xinh đẹp được nhà vua yêu quý vô cùng. Năm 1623 sứ bộ Việt đến Oudong yết kiến vua Cao Miên, dâng ngọc ngà, châu báu, xin cho người Việt đến khai khẩn lập nghiệp ở miền Nam... Hoàng hậu xin chồng chấp thuận và vua Chey Chetta II đã đồng ý”.

Qua các cứ liệu kể trên cho thấy, công lao của bà Ngọc Vạn rất to lớn trong lịch sử khẩn hoang ở Đàng Trong. Thật ra, do các sử gia nước ngoài chưa hiểu cách xưng hô, thứ bậc của triều đình phong kiến Việt Nam: con vua gọi là công chúa, con chúa gọi là công nữ. Cha bà Ngọc Vạn là chúa ở Đàng Trong nên bà chỉ được phong tước hiệu là công nữ: Công nữ Ngọc Vạn.

Thật ra, trước khi cưới Công nữ Ngọc Vạn, vua Chey Chetta II đã cưới và sắc phong một nàng công chúa Ai Lao tên Pha Luông làm Hoàng hậu. Nên khi về làm dâu vương triều Chân Lạp, Ngọc Vạn chỉ là thứ phi nhưng nhờ được nhà vua rất sùng ái, sau đó bà được phong làm tá cung Hoàng hậu và bà Pha Luông trở thành hữu cung Hoàng hậu. Tá cung Hoàng hậu Ngọc Vạn hạ sinh cho vua Chey Chetta II hai người con trai là Chauponhea To và Chauponhea Nou nên trước khi băng hà vào năm 1628, nhà vua Chân Lạp đã phong Chauponhea To làm thái tử. Với sự phò tá

của Hoàng thân Preah Outey, hoàng tử mang hai dòng máu Khmer-Việt đã lên ngôi vua Chân Lạp dù còn rất nhỏ và đương nhiên Ngọc Vạn trở thành Hoàng thái hậu của vương triều Chân Lạp. Làm vua chẳng được bao lâu, Chaupouhea To bị ám sát chết, em là Chanpouhea Nou lên thay cũng bị đầu độc. Chồng qua đời rồi lần lượt hai con bị giết chết trong một thời gian ngắn đã khiến trái tim bà Ngọc Vạn tan nát, khổ đau tận cùng, mặc dù sau đó các con cháu của Chey Chetta II tranh giành quyền lực với nhau một cách đẫm máu để lần lượt lên làm vua Chân Lạp nhưng tất cả họ đều kính trọng bà như một vị quốc mẫu cho đến lúc bà quy tiên ở tuổi 64. Bà đã sống và chết trong nỗi cô đơn của một người xa quê hương, bản quán, người thân để âm thầm làm những việc lớn cho dân tộc.

Nhờ cuộc hôn nhân của bà với vua Chey Chetta II đã làm cho mối quan hệ giữa Thuận Quảng với Oudong nồng ấm; Chân Lạp được thế liên minh sức mạnh để cân bằng trước sự xâm lăng của Xiêm La; không gian Đại Việt được mở rộng trên nền đất Phù Nam điêu tàn, hoang hóa.

Ban đầu lưu dân người Việt đến ở Mũi Xuy (Bà Rịa), Bàn Lân (Biên Hòa), sau đó là các khu vực Bến Nghé, Sài Gòn, Vĩnh Long, Hà Tiên... Riêng tại Hà Tiên, trước khi Mạc Cửu đến mở mang kinh tế ở đây thì theo sách Histoire de la Mission de Cochinchine của Adrien Launay do nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu dẫn dịch cho biết, từ năm 1665 số người Việt sinh sống ở Phnom Penh phải chạy về cư trú ở vùng Hà Tiên-Phú Quốc, sau khi vua Chân Lạp Batom Réachéa ngã về các thế lực người Hoa. Khi Mạc Cửu đến Hà Tiên thì đã có người Việt ở đó, tất nhiên lúc bấy giờ vùng đất này còn sự cai quản của triều đình Chân Lạp thông qua chức óc Nha phong cho Mạc Cửu. Đến năm 1708, nhận thấy vương triều Chân Lạp ngày càng suy yếu, còn thế lực Đại Việt ở Đàng Trong ngày càng hùng mạnh nên Mạc Cửu giao cho thuộc hạ tin cẩn là Trương cầu và Lý Xã mang thư xin dâng vùng Hà Tiên-Cà Mau cho chúa Nguyễn Phúc Chu. Chúa đồng ý và phong cho Mạc Cửu làm Tổng trấn Hà Tiên, từ đó vùng đất Hà Tiên-Cà Mau thuộc về Đại Việt.

Trước đó, năm 1689, Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên cũng là hai di thần của nhà Minh không tuân phục nhà Thanh, sang xin chúa Nguyễn tị nạn và được chúa Nguyễn Phúc Chu cho vào khai thác vùng Bàn Lân và Mỹ Tho. Sau một thời gian khai phá, hai người Hoa này đã xây dựng thương cảng Nông Nại Đại Phố và thương cảng Mỹ Tho Đại Phố. Việc những người Hoa là những di thần nhà Minh với kinh nghiệm đi biển và nghề buôn bán đến vùng Đồng Nai-Cửu Long lập nghiệp đã tạo một dấu ấn trong sự phát triển của vùng đất này qua việc mở mang giao thương buôn bán với nước ngoài. Các thương cảng Nông Nại Đại Phố và Mỹ

Tho Đại Phố đã có tác động mạnh đến sản xuất nông nghiệp, khai thác lâm nghiệp của toàn vùng, kể cả thương nghiệp với nhiều chợ vệ tinh mở ra xung quanh những nơi có cảng thị. Có thể nói, những thương cảng Nông Nại, Mỹ Tho, Hà Tiên do những người Hoa xây dựng trên vùng đất Phù Nam xưa, đã góp phần cho vùng đất này sớm mở cửa trở lại, sau khi thương cảng Óc Eo suy tàn theo sự sụp đổ của vương triều Phù Nam.

Thế nhưng những người Hoa ấy cũng có những số phận khác nhau. Mạc Cửu rồi sau đó là Mạc Thiên Tứ cùng con cháu của họ được phong là Tổng đốc. Được các chúa Nguyễn hậu đãi suốt cả bảy đời, kể cả con cháu của họ là Mạc Hầu Hy, Mạc Hầu Diệu là con của Mạc Công Du và Mạc Công Tài tham gia phong trào nổi loạn của Lê Văn Khôi cũng được chiếu cố, không bị truy sát cả họ, san bằng lăng mộ tổ tiên như số phận của Lê Văn Duyệt (1763-1832). Đến đời Tự Đức, triều Nguyễn còn sai quan chức tỉnh Hà Tiên tìm con cháu Mạc Cửu là Mạc Văn Phong để phong án thụ Chánh Thất Phẩm. Điều này cho thấy nhà Nguyễn rất biệt đãi với con cháu họ Mạc. Trong khi đó, Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên chỉ được nhà Nguyễn phong chức Tổng binh và Đô đốc mặc dù họ Trần có công lớn về kinh tế và quân sự. Ngoài Dương Ngạn Địch sớm bị nhóm Hoàng Tiến là phó tướng của đội quân Long Môn, với mưu đồ lập vương quốc riêng, đã làm phản giết chết nhưng lập tức Hoàng Tiến cũng bị quân binh của chúa Nguyễn dẹp tan. Còn gia tộc Trần Thượng Xuyên cũng rơi vào bi kịch. Sau khi ông qua đời, con trai của ông là Trần Đại Định lúc bấy giờ đang giữ chức Thống binh Định Sách hầu, bị quyền thần Trương Phúc Vĩnh vu cáo hãm hại. Mặc dù bị những lời xúc xiêm vu không nhưng Trần Đại Định vẫn luôn tỏ lòng trung thành với chúa Nguyễn. Trên đường về Thuận Hóa kêu oan với triều đình nhà Nguyễn, mặc cháu ông là Trần Thanh Bình nài nỉ, khuyên ông nên dong thuyền về Quảng Đông để tránh bị triều đình trừng phạt, ông không đồng ý, vẫn cho rẽ thuyền vào Thuận Hóa để chứng minh lòng trung thành của mình. Chẳng những không được triều đình minh oan, ông còn bị tống giam vào ngục thất và phải chết một cách đau đớn trong nỗi oan khiên. Mãi đến sau này, khi được tường trình đầy đủ về công trạng của cha con Trần Đại Định, chúa Nguyễn mới trừng trị Trương Phúc Vĩnh, ban sắc chỉ minh oan cho Trần Đại Định và truy phong Đô đốc đồng tri. Còn Trần Thượng Xuyên, sau này cũng được nhà Nguyễn truy phong Thượng đẳng Thần với đánh giá: “Nguyễn vi quân, Trần vi tướng, Đại đại công thần bất tuyệt”. Cách cư xử với những người Hoa ấy thể hiện tầm nhìn chiến lược, tư tưởng lớn của chúa Nguyễn trong trọng dụng nhân tài, dù đó là cận thần hay người bên ngoài. Chính nhờ vậy mà đã đem lại những thắng lợi to lớn về kinh tế, quân sự-quốc phòng, mang lại sự phồn vinh cho dân tộc.

Trở lại năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu đã cử Thông suất Nguyễn Hữu Cảnh<sup>9</sup> vào kinh lý vùng đất này và cho lập ra ở đây một đơn vị hành chính lớn là phủ Gia Định. Tại đây, ông tiến hành “chia đất Đông Phố”, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long (nay thăng làm phủ) dựng dinh Trấn Biên (tức Biên Hòa ngày nay), lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình (nay thăng làm phủ), dựng dinh Phiên Trấn (tức dinh Gia Định ngày nay), mỗi dinh đều đặt các chức lưu thủ, cai bạ, ký lục và các cơ đội thuyền thủy bộ tinh binh và thuộc binh. Mở rộng đất đai được nghìn dặm, được hơn 4 vạn hộ, bèn chiêu mộ những người dân xiêu bạt từ Bồ Chính trở về Nam đến ở cho đông. Thiết lập xã thôn, phường ấp, chia cắt giới phận, khai khẩn ruộng nương, định lệ thuế tô dung, làm sổ đinh điền. Lại lấy người Thanh đến buôn bán ở Trấn Biên lập thành xã Thanh Hà, ở Phiên Trấn lập làm xã Minh Hương. Từ đó người Thanh ở buôn bán đều thành dân hộ”.

*Như vậy, vào cuối thế kỷ XVII chúa Nguyễn đã xác lập được quyền lực của mình tại vùng trung tâm của Nam Bộ, khẳng định chủ quyền của người Việt trên vùng đất mà trên thực tế Chân Lạp chưa khi nào thực thi một cách đầy đủ chủ quyền của mình.*

Vào khoảng cuối những năm 40 của thế kỷ XVIII, Vương triều Chân Lạp lâm vào tình trạng nội bộ mâu thuẫn, chia rẽ. Có thể lực muốn dựa hẳn vào chúa Nguyễn, nhưng lại có thể lực muốn chạy theo vua Xiêm. Các lực lượng đối địch luôn tìm mọi cơ hội để thôn tính lẫn nhau. Sách Đại Nam Thực Lục cho biết vào năm Mậu Thìn (1748) “Nặc Tha (Satha II) nước Chân Lạp lên ngôi Vua. Nặc Thâm từ nước Xiêm về, Tha không chịu nhận. Thâm cử binh đánh. Tha chạy sang Gia Định. Thâm liền chiếm đất. Đến khi Thâm chết, con là Đôn, Hiên, Yém tranh nhau làm Vua... Mùa hạ, tháng 6, Nặc Nguyên (Ang Tong) nước Chân Lạp (con thứ hai Nặc Thâm) cùng Cao La Hâm và Ớc Đột Lục Man cầu viện quân Xiêm về đánh Nặc Tha. Nặc Tha (Satha II) lại chạy sang Gia Định, rồi bị bệnh chết. Nặc Nguyên (Ang Tong) làm Vua nước ấy”. Vùng đất Hà Tiên sau khi nhập vào lãnh thổ Đàng Trong, ngày một hưng thịnh, trở thành nơi nhiều thế lực trong triều đình Chân Lạp tìm đến

<sup>9</sup> Nguyễn Hữu Cảnh (1650-1700) là một tướng lĩnh tài ba, một nhà quản lý hành chính xuất sắc, người mở nước về phía Nam và cũng là người có công xây dựng nền móng cho Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyễn Hữu Cảnh (có tài liệu nói là Nguyễn Hữu Kính) sinh năm Canh Dần (1650) tại vùng đất nay thuộc xã Chương Tín, huyện Phong Lộc, tỉnh Quảng Bình. Theo các nhà nghiên cứu thì tổ tiên của Nguyễn Hữu Cảnh là Đình quốc công Nguyễn Bạc – một vị tướng tài ba xuất sắc của vua Đinh Tiên Hoàng; ông cũng là chắt mẩy đời của nhà chính trị đại tài nước ta – Nguyễn Trãi. Cha ông là Chiêu Vũ Hầu Nguyễn Hữu Đạt (Dật?) – người đã đóng góp nhiều công sức cho chúa Nguyễn trong cuộc đối đầu với chúa Trịnh. Lớn lên trong thời kỳ Trịnh – Nguyễn phân tranh, Nguyễn Hữu Cảnh chuyên tâm luyện tập võ nghệ để có thể theo cha đi chinh chiến. Tuy còn trẻ tuổi nhưng ông đã lập được nhiều chiến công và đã được chúa Nguyễn Phúc Tần phong chức cai cơ (một chức quan võ thuộc bậc cao) vào lúc tuổi độ đôi mươi. Năm 1681 cha mất, ông cùng anh ruột là Nguyễn Hữu Hào nối nghiệp cha. Trong công việc và trong quan hệ xử thế, Nguyễn Hữu Cảnh rất cẩn trọng nên được lòng mọi người.



với hy vọng được cưu mang và cậy nhờ. Cuối năm 1755, chính vua Chân Lạp là Nặc Nguyên đã “chạy về Hà Tiên, nương tựa đô đốc Mạc Thiên Tứ”.

Năm 1756, Nặc Nguyên “xin hiến đất hai phủ Tầm Bồn, Lôi Lạp và nộp bù lễ cống còn thiếu 3 năm về trước để chuộc tội”. Sau khi bàn tính kỹ, chúa Nguyễn đã chấp nhận việc “lấy đất hai phủ ấy, ủy cho thần xem xét hình thế, đặt lũy đóng quân, chia cấp ruộng đất cho quân và dân, vạch rõ địa giới, cho đặt lệ vào châu Định Viễn để thu lấy toàn khu”.

Năm 1757, Nặc Nguyên qua đời. Người chú họ là Nặc Nhuận tạm trông coi việc nước, nhưng ngay sau đó triều đình Chân Lạp lại rối loạn, đánh giết lẫn nhau. Người con của Nặc Nhuận (em họ của Nặc Nguyên) là Nặc Tôn (Outey II) chạy sang Hà Tiên. Mạc Thiên Tứ đã cưu mang và giới thiệu Nặc Tôn lên chúa Nguyễn. “Chúa bèn sắc tôn cho Nặc Tôn (Outey II) làm vua nước Chân Lạp, sai Thiên Tứ cùng với tướng sĩ năm dinh hộ tống về nước. Nặc Tôn (Outey II) bèn dâng đất Tầm Phong Long (Tầm Phong Long-vùng đất giữa sông Tiền và sông Hậu), phía bắc của vùng Srok Kleang và Préah Tra-peang, dâng cho chúa Nguyễn”.

Theo Vương Hồng Sển (1902-1996), bút hiệu Anh Vương, Vân Đường, Đạt Cỏ Trai, là một nhà văn hóa, học giả, nhà sưu tập đồ cổ nổi tiếng), âm/Tầm Phong Long/xuất phát từ “Kompong Luông” của tiếng Khmer, có nghĩa là bến, vũng, sông của vua). “... Bấy giờ Nặc Tôn (Outey II) lại cắt năm phủ Hương ước, Cần Bột, Chân Sum, Sài Mạt, Linh Quỳnh để tạ ơn Mạc Thiên Tứ, Thiên Tứ hiến cho triều đình. Chúa cho lệ năm phủ ấy vào quản hạt Hà Tiên, Thiên Tứ xin đặt Giá Khê làm đạo Kiên Giang, Cà Mau làm đạo Long Xuyên, đều đặt quan lại, chiêu dân cư, lập thôn ấp làm địa giới Hà Tiên ngày càng thêm rộng”.

*Như vậy, quá trình xác lập chủ quyền lãnh thổ của người Việt trên đất Nam Bộ đến năm 1757 về cơ bản đã hoàn thành. Điều đó chứng tỏ Chân Lạp đã bỏ đi cái mà trên thực tế họ không quản lý được và chính họ cũng không bàn, không đòi hỏi về điều này.*

*ở Triều đình nhà Nguyễn (Việt Nam) thực thi chủ quyền, thiết lập các đơn vị hành chính để quản lý vùng đất Nam Bộ*

Cùng với quá trình khai thác những vùng đất còn hoang vu ở Nam Bộ của cộng đồng cư dân, các chính quyền của người Việt đã liên tục thực hiện các chính sách quản lý lãnh thổ với tư cách là chủ nhân vùng đất này. Từ thế kỷ XVII để thực thi chủ quyền, các chúa Nguyễn đã tổ chức các đơn vị hành chính, sắp đặt quan cai trị, lập sổ sách quản lý dân đinh ruộng đất và định ra các loại thuế. Phủ Gia Định thành lập năm 1698 gồm hai dinh Trấn Biên (Biên Hòa) và Phiên Trấn (Gia Định)

quản lý hơn 4 vạn hộ. Sau năm 1744 vùng đất từ Nam Hoành Sơn đến mũi Cà Mau được chia làm 12 dinh, trong đó vùng đất Nam Bộ chia thành 4 dinh (Trần Biên, Phiên Trấn, Long Hồ và Hà Tiên). Trừ Hà Tiên lúc đầu còn là một dinh phụ thuộc, mỗi dinh quản hạt một phủ, dưới phủ có huyện, tổng hay xã. Từ đó, về cơ bản tổ chức hành chính trên vùng đất Nam Bộ đã được kiện toàn.

*Triều Nguyễn* (vua Gia Long) thành lập vào năm 1802 tiếp tục sự nghiệp của các chúa Nguyễn, đã hoàn thiện hệ thống hành chính và thống nhất quản lý trên quy mô cả nước. Năm 1836 vua Minh Mạng cho lập sổ địa bạ toàn bộ lục tỉnh Nam Kỳ<sup>10</sup>.

Ngay từ khi mới khẳng định quyền quản lý, các chính quyền người Việt đã ý thức sâu sắc về trách nhiệm đối với chủ quyền lãnh thổ. Chính quyền các chúa Nguyễn đã từng kiên quyết đánh bại các cuộc tiến công xâm phạm lãnh thổ của quân Xiêm vào các năm 1715, 1771... Người Xiêm sang xâm lược Đại Nam chứ không phải Chân Lạp và người chống xâm lược, đánh bại quân Xiêm là quân Tây Sơn (Đại Nam) chứ không phải Chân Lạp. Tiêu biểu cho ý chí bảo vệ chủ quyền là cuộc kháng chiến chống Xiêm với chiến thắng Rạch Gầm-Xoài Mút của Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy vào năm 1785.

Vào nửa đầu thế kỷ XIX, khi quan hệ khu vực có nhiều biến động, nhà Nguyễn đã thi hành các chính sách cương quyết để bảo vệ biên giới Tây Nam, cho xây dựng hệ thống thành và bảo vệ trấn giữ dọc theo biên giới để bảo vệ lãnh thổ. Lực lượng quân đội được củng cố và tăng cường từ Trung ương đến địa phương, trách nhiệm và nghĩa vụ bảo vệ chủ quyền của lực lượng quân đội được quy định chặt chẽ trong bộ luật Gia Long hoàn thành năm Gia Long thứ 11 (Nhâm Thân 1812). Và 4 năm sau đó ông sở hữu Hoàng Sa (1816).

Để quản lý chặt chẽ lãnh thổ, triều Nguyễn đã lập địa bạ trên toàn Lục tỉnh Nam Kỳ (1836); *đồng thời lúc này quản lý rất chặt quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa của Việt Nam*; thiết lập, củng cố tổ chức hành chính, hoàn chỉnh bộ máy quản lý xã hội từ thôn (xã) đến tổng, huyện, phủ, tỉnh. Bên cạnh bộ máy tổ chức hành chính, chùa Phật Tiểu thừa (Phật giáo Nam Tông) của người Khmer, các thiết chế văn hóa, tín ngưỡng dân gian của người Việt được hình thành và vận hành: đình thờ Thành

<sup>10</sup> Theo Đại Nam Nhất Thống Chí của Quốc sử quán (triều Nguyễn), vào năm Mậu Dần (1698) chúa Nguyễn Phúc Chu cho lập phủ Gia Định. Năm Nhâm Tuất (1802) vua Gia Long đổi phủ Gia Định thành trấn Gia Định; đến năm Mậu Thìn (1808) đổi tên trấn Gia Định ra thành Gia Định gồm năm trấn là Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh, Hà Tiên.

Năm Minh Mạng thứ 13 (Nhâm Thìn 1832), vua Minh Mạng đổi tên thành Gia Định ra thành Phiên An, năm trấn chia thành sáu tỉnh Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Như vậy tên Nam Kỳ Lục tỉnh đã có từ năm 1832. Hai năm sau (Giáp Ngọ 1834), Nam Kỳ Lục tỉnh được gọi chung là Nam Kỳ. Năm 1835, tỉnh Phiên An đổi tên là tỉnh Gia Định.

hoàng, am miếu của Đạo giáo và chùa Phật Đại thừa (Phật giáo Bắc Tông). Các thiết chế, cơ sở văn hóa và tín ngưỡng dân gian này vừa có tác dụng trấn tĩnh nhân tâm, ổn định xã hội, vừa góp phần vào việc thực thi chủ quyền của Việt Nam trên những vùng đất mới.

Cùng với các biện pháp về chính trị, quân sự, nhà Nguyễn đã có những chính sách khuyến khích phát triển kinh tế-xã hội. Công cuộc dinh điền, xây dựng đồn điền vừa tạo cơ sở kinh tế-xã hội cho quốc gia, vừa củng cố quốc phòng. Việc đào kênh, đắp đường, phát triển giao thông thủy bộ như đào kênh Thoại Hà (1817), kênh Vĩnh Tế (1819-1824), kênh Vĩnh An (1843-1844), vừa tạo nên những hào lũy nhân tạo kết hợp với những hào lũy tự nhiên để bảo vệ lãnh thổ Nam Bộ. Thể hiện tư tưởng chiến lược của nhà Nguyễn: kết hợp kinh tế với quốc phòng và an ninh.

Nhờ có hệ thống các chính sách mới tương đối toàn diện của nhà Nguyễn đã tạo nên sức mạnh và nguồn lực tổng hợp hỗ trợ cho công cuộc bảo vệ chủ quyền lãnh thổ ở Nam Bộ, tạo nên sức mạnh quân sự đánh bại các đội quân xâm lược Nam Bộ vào các năm 1833, 1841, 1847...

Về mặt ngoại giao, đến thế kỷ XIX chủ quyền Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ đã chính thức được các nước láng giềng, trong đó có cả Cao Miên (Campuchia) thừa nhận trong các văn bản có giá trị pháp lý quốc tế. Tháng 12/1845, ba nước An Nam, Xiêm La (Thái Lan) và Cao Miên (Campuchia) ký một Hiệp ước, trong đó thừa nhận 6 tỉnh Nam Kỳ thuộc Việt Nam<sup>11</sup>.

Năm 1846, một Hiệp ước ký giữa An Nam và Xiêm La có nhắc lại những điều khoản trên và Cao Miên sau đó cũng tham gia vào Hiệp ước này. Trong phần mở đầu của Hiệp ước bí mật giữa Xiêm La và Cao Miên, ký ngày 01/12/1863 nêu rõ: "Cao Miên nằm giữa các lãnh thổ Xiêm La, Nam Kỳ và các vùng đất thuộc Pháp". Như vậy là chậm nhất đến năm 1845-1846 các nước láng giềng với Việt Nam đã ký kết các văn bản pháp lý chính thức công nhận vùng đất Nam Bộ là của Việt Nam.

Trong suốt nửa đầu thế kỷ XIX cùng với xây dựng nước Đại Nam hùng cường, các vua Nguyễn đã bảo vệ vững chắc chủ quyền Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ.

Năm 1858, khi thực dân Pháp tấn công xâm lược nước ta, triều Nguyễn (vua Tự Đức (1847-1883) đã tổ chức kháng chiến chống lại. Đến khi triều đình nhà

<sup>11</sup> Hòa ước quốc tế giữa ba quốc gia, (mà đại diện cho Việt Nam là Nguyễn Tri Phương và Doãn Uẩn, đại diện cho Cao Miên (Campuchia) là vua Ang Duong, đại diện cho Xiêm La (Thái Lan) là Chao Phraya Bodin Decha), quy định phần lãnh thổ Nam Kỳ Lục Tỉnh chính thức thuộc sự bảo hộ song phương Việt Nam và Thái Lan nên Campuchia chấm dứt, đối với Việt Nam khi Pháp bắt đầu xâm chiếm Việt Nam từ các tỉnh Nam Kỳ năm 1862-1867 và chính thức trong Hòa ước Giáp Tuất (1874), đối với Thái Lan khi Pháp ký Hiệp ước bảo hộ đối với Campuchia năm 1863.

Nguyễn Huệ lãnh đạo cuộc kháng chiến chống ngoại xâm thì nhân dân đã không tiếc xương máu đồng lòng đứng lên đấu tranh chống lại ách đô hộ của thực dân Pháp, bảo vệ vùng đất Nam Bộ, bảo vệ đất nước. Khi thực dân Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Bộ (1862), có phong trào “tự địa”<sup>12</sup> của số đông sĩ phu yêu nước sang miền Tây, và khi thực dân Pháp chiếm miền Tây Nam Bộ (1874), họ lại “tự địa” ra Bình Thuận, nêu cao ý chí “bao giờ nhỏ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây”, quyết không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ. Phong trào kháng chiến chống Pháp ngày càng mạnh mẽ và quyết liệt, dưới nhiều hình thức phong phú như nổi dậy với khẩu hiệu “Dân chúng tự vệ”, hưởng ứng phong trào cần Vương, các cuộc đấu tranh thu hút đông đảo sự tham gia của các tầng lớp nhân dân, từ nông dân đến các tín đồ tôn giáo Bửu Sơn Kỳ Hương, đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa...

Không chỉ đánh giặc bằng súng đạn, giáo mác, người dân Nam Bộ còn huy động mọi thứ vũ khí để chiến đấu. Tấm gương đánh giặc bằng bút của Nguyễn Đình Chiểu (Đô Chiểu) đã khơi dậy lòng căm thù giặc và tinh thần yêu nước của nhân dân Gia Định. “Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc” và “Văn tế lục tỉnh sĩ dân trận vong” của ông và thơ văn yêu nước chống Pháp của nhiều sĩ phu yêu nước khác đã thực sự là những thứ vũ khí sắc bén trong cuộc đấu tranh chống ách đô hộ ngoại bang của nhân dân Nam Bộ.

Lịch sử đấu tranh anh dũng chống ngoại xâm của nhân dân Nam Bộ đã viết nên những trang sử bằng máu, mãi mãi để lại những tấm gương sáng ngời, tiêu biểu cho ý chí bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước như: Trương Định, Nguyễn Trung Trực, Võ Duy Dương, Nguyễn Hữu Huân, Nguyễn Đình Chiểu...

Như vậy, từ một người Việt Nam đầu tiên (Nguyễn Hoàng) vào Nam, đến năm 1945, trải qua 9 đời chúa và 13 đời vua nhà Nguyễn (xen giữa đó là vua Quang Trung-Nguyễn Huệ: 1789-1802), cư dân Việt đã khẳng định chủ quyền và quản lý vùng đất Nam Bộ.

## 9 đời chúa Nguyễn

1. Nguyễn Hoàng tức chúa Tiên (1525-1613), con út của Nguyễn Kim, xưng chúa năm 1558, có 10 con trai và 2 con gái. Trị vì từ năm 1558 đến năm 1613 (56 năm).

<sup>12</sup> Trào lưu bất hợp tác với Pháp sau khi Pháp chiếm đóng Sài Gòn và ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ của tầng lớp quan lại, nho sĩ, những người yêu nước Việt Nam. Họ lánh khỏi các vùng bị Pháp chiếm đóng, đến lập nghiệp tại các nơi khác ở Nam Kỳ và Nam Trung Kỳ chờ thời xây dựng lực lượng chống Pháp sau này.

2. Nguyễn Phúc Nguyên tức chúa Sãi hay chúa Bụt (1563-1635), con trai thứ sáu của chúa Tiên, kế nghiệp năm 1613 vì các anh đều chết sớm và một anh bị chúa Trịnh giữ tại Đàng Ngoài, có 11 con trai và 5 con gái. Trị vì từ năm 1613 đến 1635 (23 năm).

3. Nguyễn Phúc Lan tức chúa Thượng (1601-1648), con trai thứ hai của chúa Sãi, kế nghiệp năm 1635 vì anh trưởng chết sớm, có 3 con trai và 1 con gái. Trị vì từ năm 1635 đến 1648 (13 năm).

4. Nguyễn Phúc Tần tức chúa Hiền (1620-1687), con trai thứ hai của chúa Thượng, kế nghiệp năm 1648 vì cả anh lẫn em đều chết sớm, có 6 con trai và con gái. Trị vì từ năm 1648 đến 1687 (40 năm).

5. Nguyễn Phúc Thái tức chúa Nghĩa (1650-1691), con trai thứ hai của chúa Hiền, kế nghiệp năm 1687 vì anh trưởng chết sớm, có 5 con trai và 5 con gái. Trị vì từ năm 1687 đến 1691 (5 năm).

6. Nguyễn Phúc Chu tức chúa Minh (còn gọi là Quốc chúa) (1675-1725), con trai trưởng của chúa Nghĩa, kế nghiệp năm 1691, có 38 con trai và 4 con gái. Trị vì từ năm 1691 đến 1725 (34 năm).

7. Nguyễn Phúc Chú tức chúa Ninh (1697-1738), con trai trưởng của chúa Minh, kế nghiệp năm 1725, có 3 con trai và 6 con gái. Trị vì từ năm 1725 đến 1738 (13 năm).

8. Nguyễn Phúc Khoát tức Vũ Vương (còn gọi là chúa Vũ) (1714-1765), con trai trưởng của chúa Ninh, kế nghiệp năm 1738, có 18 con trai và 12 con gái. Trị vì từ năm 1738 đến 1765 (28 năm).

9. Nguyễn Phúc Thuần tức Định Vương (còn gọi là chúa Định) (1754-1777), con trai thứ 16 của Vũ Vương, kế nghiệp năm 1765, không có con. Trị vì từ năm 1765 đến 1777 (13 năm, lên ngôi mới 12 tuổi).

### 13 đời vua Nguyễn

1. Vua Gia Long (1762-1820), là con trai thứ ba của Nguyễn Phúc Luân, lên ngôi năm 1802, có 13 con trai và 18 con gái. Vua Gia Long cũng là người đặt tên nước là Việt Nam. Trị vì từ năm 1802 đến 1820 (19 năm).

2. Vua Minh Mạng (1791-1841), là con trai thứ tư của vua Gia Long, lên ngôi năm 1820 (ngày 1 tháng giêng âm lịch) vì người anh cả là hoàng tử Nguyễn Phúc Cảnh lúc đó đã chết (các anh thứ hai và thứ ba chết lúc còn nhỏ), có 78 con trai và 64 con gái. Vua Minh Mạng cũng là người đặt tên nước là Đại Nam. Trị vì từ năm

1820 đến 1841 (21 năm).

3. Vua Thiệu Trị (1807-1847), là con trai lớn của vua Minh Mạng, lên ngôi năm 1841 (ngày 1 tháng giêng âm lịch), có 29 con trai và 35 con gái. Trị vì từ năm 1847 đến 1883 (39 năm).

4. Vua Tự Đức (1829-1883), là con trai thứ hai của vua Thiệu Trị, lên ngôi năm 1847, vì không có con nên nuôi 3 người cháu. Cả ba sau đều lên làm vua: Dục Đức, Đồng Khánh và Kiến Phúc. Trị vì từ năm 1847 đến 1883 (36 năm).

5. Vua Dục Đức (1852-1883), là con trai trưởng (con nuôi) của vua Tự Đức, lên ngôi ngày 20/7/1883 nhưng 3 ngày sau bị Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết truất phế rồi giết chết, có 11 con trai và 8 con gái. Dục Đức, vì ở trên ngôi có 3 ngày, không có thời giờ chọn niên hiệu; Dục Đức là tên dinh thự của vị vua này. Miếu hiệu và thụy hiệu về sau mới được tôn xưng. Trị vì từ 22/7/1883 đến 25/7/1883 (3 ngày).

6. Vua Hiệp Hòa (1847-1883), là con trai thứ 29 của vua Thiệu Trị (tức là em của vua Tự Đức), lên ngôi ngày 30/7/1883 nhưng 4 tháng sau bị Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết giết chết, không có con. Trị vì từ 30/7/1883 đến 29/01/1883 (4 tháng).

7. Vua Kiến Phúc (1869-1884), là con trai thứ ba (con nuôi) của vua Tự Đức, lên ngôi ngày 02/12/1883 nhưng 8 tháng sau thì bị bệnh rồi chết, mọi việc đều được lo bởi Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết, không có con. Trị vì từ 29/11/1883 đến 31/7/1884 (8 tháng).

8. Vua Hàm Nghi (1872-1943), là cháu gọi vua Tự Đức là chú (có cùng cha với vua Đồng Khánh nhưng vua Đồng Khánh là con nuôi của vua Tự Đức), lên ngôi năm 1884 nhưng bị Pháp truất phế 1 năm sau đó vì mưu lược chống họ, có 1 con trai và 2 con gái. Sau khi bị truất phế vua Hàm Nghi tiếp tục việc chống Pháp nhưng bị bắt vào năm 1888 và bị Pháp đày sang Algérie. Trị vì từ năm 01/8/1884 đến 04/7/1885 (1 năm).

9. Vua Đồng Khánh (1864-1889), là con trai thứ hai (con nuôi) của vua Tự Đức, lên ngôi năm 1885 nhưng sau 3 năm thì bị bệnh rồi chết, có 6 con trai và 3 con gái. Trị vì từ năm 1885 đến 1889 (4 năm).

10. Vua Thành Thái (1879-1955), là con trai thứ bảy của vua Dục Đức (người làm vua chỉ trong 3 ngày), lên ngôi năm 1889 nhưng bị Pháp truất phế vào năm 1907 vì chống lại họ, có 16 con trai và nhiều con gái. Vào năm 1916 vua Thành Thái (cùng con là vua Duy Tân) bị Pháp đày sang đảo Reunion, nhưng được đón trở

lại Việt Nam vào năm 1947. Trị vì từ năm 1889 đến 1907 (8 năm).

11. Vua Duy Tân (1899-1945), là con trai thứ năm của vua Thành Thái, lên ngôi năm 1907 nhưng chỉ lo việc chống Pháp nên bị họ truất phế và đày sang đảo Reunion (cùng với cha là vua Thành Thái). Trị vì từ năm 1907 đến 1916 (9 năm).

12. Vua Khải Định (1885-1925), là con trai trưởng của vua Đồng Khánh. Trị vì từ năm 1916 đến 1925 (9 năm).

13. Vua Bảo Đại (1913-1997), là con trai độc nhất của vua Khải Định có 3 con trai và 1 con gái. Trị vì từ 1926 đến 30/8/1945 (9 năm).

Thắng lợi vẻ vang trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược mà đỉnh cao là cuộc Tổng tiến công mùa Xuân 1975 giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước chứng minh quá trình chiến đấu hy sinh bền bỉ lâu dài của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng để bảo vệ độc lập, chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, trong đó có vùng đất Nam Bộ Việt Nam.

### *c, Cộng đồng dân cư trên vùng đất Nam Bộ*

Ngày nay, trên toàn thế giới có hơn 3.000 tộc người sinh sống, nhưng chỉ có khoảng 200 quốc gia. Điều này chứng tỏ một sự thật hiển nhiên là không gian tộc người không hoàn toàn đồng nhất với phạm vi lãnh thổ quốc gia. Trong lãnh thổ của một quốc gia có thể gồm nhiều tộc người sinh sống và một tộc người có thể sinh sống trên lãnh thổ của nhiều quốc gia.

Đông Nam Á là khu vực giao thoa văn hóa và hỗn dung tộc người, về đại thể các nhà ngôn ngữ học cho rằng khu vực Đông Nam Á có 4 ngữ hệ chính là: Nam Á (trong đó có Việt-Mường, Môn-Khmer, Mông-Dao), Mã Lai-Đa Đảo, Thái (hay Thái-Kadai) và Hán-Tạng. Trong khi đó, theo các nhà dân tộc học, bức tranh phân bố tộc người trong khu vực này phức tạp hơn rất nhiều. Đây là nơi tập trung hàng trăm tộc người, phân bố trên 11 quốc gia. Chỉ riêng Indônêxia đã có khoảng 300 tộc người sinh sống trên 13 ngàn hòn đảo. Ở Lào có khoảng gần 40 tộc người sinh sống. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự phân bố các dân tộc người ở khu vực Đông Nam Á có những đặc điểm nổi bật sau:

- Các tộc người được phân bố xen kẽ với nhau trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, trong đó tộc người chiếm đa số về số lượng thường giữ vai trò chủ thể, có địa vị kinh tế, chính trị cao hơn các tộc người còn lại.

- Các cuộc di chuyển tộc người thường vượt quá phạm vi lãnh thổ một quốc gia. Do vậy, hiện tượng có những tộc người sinh sống ở nhiều quốc gia là khá phổ biến. Ví dụ, người Thái hiện có mặt ở Thái Lan, Lào, nam Trung Quốc, Việt Nam...;

trong khi đó trên đất của Thái Lan lại có rất nhiều người Lào sinh sống; cũng như người Malayu sinh sống ở Malayxia, Indônêxia, Thái Lan; người Khmer sinh sống ở Campuchia, Việt Nam, Thái Lan, Pháp, Ôxtrâyliia, Mỹ...

- Mỗi một tộc người có nguồn gốc lịch sử và những đặc trưng riêng về văn hóa, ngôn ngữ, phong tục tập quán và ý thức tự giác tộc người. Nhưng một khi đã là một bộ phận dân tộc của một quốc gia nhất định thì mọi tộc người đều có các quyền và nghĩa vụ bình đẳng như nhau của công dân theo quy định của pháp luật.

*Tóm lại, không gian tộc người và lãnh thổ quốc gia là hai khái niệm khác nhau và việc một quốc gia có nhiều tộc người và một tộc người sống ở nhiều quốc gia, hòa mình vào các cộng đồng, các tộc người ở quốc gia ấy là hiện tượng bình thường và phổ biến ở khu vực Đông Nam Á.*

Do điều kiện lịch sử như nói trên và do điều kiện địa lý, đặc điểm vùng đất Nam Bộ là đầm lầy, rừng rậm nên cộng đồng dân cư Nam Bộ có nguồn gốc rất đa dạng. Cụ thể ở vùng đất Nam Bộ có các tộc người tiêu biểu là:

*Người Việt:* Ngoài những cư dân đã có mặt từ trước, từ cuối thế kỷ XVI, nhất là thế kỷ XVII, XVIII và đầu thế kỷ XIX người Việt ở miền Trung, miền Bắc đã di dân vào vùng Đồng Nai, Gia Định khai phá đất hoang, sinh cơ lập nghiệp và họ đã nhanh chóng trở thành bộ phận cư dân chủ đạo trong công cuộc chinh phục vùng đất này. Hiện nay cư dân Việt chiếm tỷ lệ lớn nhất dân số toàn vùng, phân bố đều khắp trong tất cả các tỉnh, thành ở Nam Bộ (trên 30 triệu người, chiếm 93,5% dân số toàn vùng Nam Bộ).

*Người Khmer:* Người Khmer cổ đã có mặt từ trước, nhất là sau khi Chân Lạp chiếm Phù Nam cho đến thế kỷ XV người Khmer di dân từ nhiều vùng trên đất nước Campuchia theo dòng sông Cửu Long về vùng đất Nam Bộ để tránh họa diệt tộc của vua chúa cầm quyền lúc đó và sự xâm lược, chiến tranh tàn phá của Xiêm La (Thái Lan ngày nay). Đến giữa thế kỷ XIX, dân số Khmer ở Nam Bộ có khoảng 146.718 người.

Hiện nay đồng bào Khmer sống tập trung ở đồng bằng sông Cửu Long trên 1,5 triệu người, nhiều nhất ở tỉnh Sóc Trăng trên 435.000 người, Trà Vinh trên 332.000 người, Kiên Giang trên 234.000 người, An Giang trên 95.000 người, Bạc Liêu trên 78.000 người, Thành phố Cần Thơ trên 29.000 người, Hậu Giang trên 25.000 người, Cà Mau trên 33.000 người, Vĩnh Long trên 26.000 người. Các tỉnh còn lại có một số bà con Khmer sinh sống nhưng số lượng ít.



*Người Chăm:* Ở đồng bằng sông Cửu Long không nhiều, khoảng 32.000 người. Năm 1834 thủ trấn phủ An Giang là Lê Đại Cương, xét thấy con đường bộ từ Quang Hóa trở lên giáp sông lớn, phần nhiều là đất bỏ hoang, có thể trồng cây được, tâu vua Minh Mạng xin cho những dân Chăm xiêu giạt... được lưu lại tại đó mà cày cấy (theo Đại Nam thư lục chính biên tập 4, trang 103).

*Người Hoa:* Vào nửa sau thế kỷ XVII có những đợt di dân lớn từ miền Nam Trung Hoa đến Nam Bộ do những biến động chính trị sau khi Mãn Thanh đánh bại nhà Minh. Hiện tại số người Hoa chủ yếu sống tập trung ở Thành phố Hồ Chí Minh (khoảng 450 ngàn) và các tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long (khoảng 230 ngàn).

Ngoài bốn tộc người Việt, Khmer, Chăm, Hoa còn có các tộc người như: Tày, Nùng, Thái, Mnông, Stiêng, Mường... nhưng số lượng ít.

Trong quá trình phát triển, cộng đồng dân cư ở Nam Bộ ngoài những người bản địa đã có mặt từ trước, phần lớn người Việt, người Khmer, Hoa, Chăm... đều là lưu dân từ nơi khác đến, đã đoàn kết gắn bó với nhau, từ buổi ban đầu khai hoang, sản xuất, chống lại thú dữ để sinh tồn, cho đến khi triều đình nhà Nguyễn thiết lập bộ máy hành chính quản lý vùng đất này thì toàn bộ cư dân ở đây sống trong luật pháp triều đình nhà Nguyễn. Khi thực dân Pháp xâm lược nước Việt Nam đầu tiên đánh chiếm Nam Bộ, thì người dân Nam Bộ đã đoàn kết kháng chiến chống ngoại xâm. Đặc biệt từ khi có Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo (1930), nhân dân Nam Bộ đã kiên cường chiến đấu, góp phần làm nên Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công, tiến hành hai cuộc kháng chiến đánh Pháp, đánh Mỹ 30 năm thắng lợi hoàn toàn (1945-1975) cùng nhân dân cả nước xây dựng nước Việt Nam hòa bình, độc lập thống nhất từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau.

### **III. KHẲNG ĐỊNH CHỦ QUYỀN VIỆT NAM TRÊN VÙNG ĐẤT NAM BỘ-NHIỆM VỤ CỦA MỌI CÔNG DÂN HIỆN NAY**

#### **1. Cơ sở lịch sử và pháp lý chủ quyền Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ**

##### ***1.1. Cơ sở lịch sử về chủ quyền của Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ***

Nhận thức đúng “Cội nguồn và lịch sử phát triển vùng đất Nam Bộ” để hiểu rõ hơn, sâu sắc hơn những vấn đề do lịch sử để lại nhằm đập tan những luận điệu tuyên truyền, xuyên tạc lịch sử của các thế lực thù địch, đồng thời xây đắp thêm tình yêu quê hương đất nước.

*Như phần trên đã nêu, chứng cứ lịch sử cho thấy quốc gia đầu tiên trên vùng đất Nam Bộ là Phù Nam, đến đầu thế kỷ thứ VII mới bị Chân Lạp-một thuộc quốc của Phù Nam tiến công tiêu diệt. Tuy nhiên Chân Lạp đã không có điều kiện để*

quản lý và khai thác vùng đất này. Sự thâm uất, trù phú của Nam Bộ là công lao khai phá của nhóm cư dân chủ yếu là người Việt từ cuối thế kỷ XVI, nhất là thế kỷ XVII, XVIII và đầu thế kỷ XIX. Các chúa Nguyễn là người bảo hộ cho quá trình khai phá này và thiết lập chủ quyền ở Nam Bộ một cách hòa bình, hữu nghị, hoàn toàn không phải do chiến tranh.

### *1.2 Cơ sở pháp lý về chủ quyền của Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ*

Năm 1858 Pháp tấn công Nam Bộ rồi lần lượt chiếm 6 tỉnh Nam Kỳ (Việt Nam) là các sự kiện thể hiện rõ sự xâm hại đến chủ quyền lãnh thổ trên vùng đất Nam Bộ, nhưng Campuchia không có bất cứ một phản ứng gì. Trái lại, triều Nguyễn đã điều động quân đội tiến hành kháng Pháp và khi kháng chiến thất bại đã đứng ra ký các hiệp định nhượng cho Pháp 3 tỉnh miền Đông (năm 1862) và 3 tỉnh miền Tây (năm 1874). Đây là những chứng cứ và cơ sở pháp lý quan trọng khẳng định chủ quyền Việt Nam đối với vùng đất này.

Sau khi lập ra Liên bang Đông Dương, trên cơ sở nghiên cứu lịch sử thực thi chủ quyền trên vùng đất Nam Bộ, Pháp đã tiến hành hoạch định biên giới giữa Nam Kỳ và Campuchia theo luật của nước Pháp. Việc khảo sát, đo đạc trên thực địa được tiến hành bởi các chuyên gia Pháp và Campuchia. Năm 1889 giữa Pháp và Campuchia đã ký một loạt các văn bản pháp lý về hoạch định, phân giới cắm mốc biên giới giữa Nam Kỳ và Campuchia. Tất cả các văn bản pháp lý này đều khẳng định vùng đất Nam Kỳ hoàn toàn thuộc về Việt Nam.

Trước những thắng lợi liên tiếp của nhân dân Việt Nam trong công cuộc kháng chiến chống Pháp, ngày 04/6/1949 Tổng thống Pháp Vincent Auriol ký Bộ luật số 49-733 trả lại Nam Kỳ cho chính quyền Bảo Đại<sup>13</sup>. *(Điều 2. Vùng lãnh thổ của Nam Kỳ là thuộc (trở thành một phần) của Nhà nước Việt Nam theo Tuyên bố chung ngày 05/6/1948 và Tuyên bố ngày 19/8/1948 của chính phủ Pháp. Nam Kỳ không còn là lãnh thổ của Pháp ở nước ngoài trong quy chế).*

Trong Bộ luật còn có chữ ký của Thủ tướng và Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp.

Giải thích những thắc mắc của Vương quốc Campuchia về quyết định này, ngày 08/6/1949 Chính phủ Pháp đã có thư chính thức gửi Quốc vương Norodom Sihanouk, trong đó có đoạn nói rõ: *“Về pháp lý và lịch sử không cho phép Chính phủ Pháp từ tính các cuộc đàm phán song phương với Campuchia để sửa lại các đường biên giới của Nam Kỳ”,* vì *“Nam Kỳ đã được An Nam nhượng cho Pháp theo*

<sup>13</sup> Chính quyền Bảo Đại là chính quyền người Pháp lập ra ngày 8/3/1949. Ngày 8/3/1949, Tổng thống Pháp Vincent Auriol và Cựu hoàng Bảo Đại đã ký Hiệp ước Elysee, thành lập một chính quyền Việt Nam trong khối Liên hiệp Pháp, gọi là Quốc gia Việt Nam, đứng đầu là Bảo Đại. Ngày 14/10/1950, Chính phủ Bảo Đại đã nhận lại quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa từ tay thực dân Pháp.

*các Hiệp ước năm 1862 và 1874... chính từ triều đình Huế mà Pháp nhận được toàn bộ miền Nam Việt Nam... về pháp lý, Pháp có đủ cơ sở để thỏa thuận với Hoàng đế Bảo Đại việc sửa đổi qui chế chính trị của Nam Kỳ”.*

Vậy là đến năm 1949, vùng đất Nam Bộ vốn từng bị triều Nguyễn “nhượng” cho Pháp, đã được trả lại bằng một văn bản có giá trị pháp lý. Chính phủ Pháp còn khẳng định những cơ sở lịch sử và luật pháp của văn bản này với Vương quốc Campuchia. Từ đó về sau chủ quyền Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ liên tục được tất cả các hiệp định có giá trị pháp lý quốc tế như Hiệp định Geneve (1954) giữa nước ta và Pháp ký; Hiệp định Paris (1973) giữa nước ta và Mỹ ký, được cộng đồng quốc tế trong đó có Lào và Campuchia thừa nhận. Đặc biệt trong 21 năm đánh Mỹ, đất nước ta bị chia cắt, đã xảy ra nhiều xung đột tranh chấp biên giới giữa chính quyền Sài Gòn và Campuchia.

Ngày 20/6/1964, Quốc vương Norodom Sihanouk gửi thư cho Chủ tịch đoàn Chủ tịch ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam Nguyễn Hữu Thọ, mong muốn gặp gỡ Chủ tịch để trao đổi ý kiến về vấn đề biên giới. Trong thư, Quốc vương Norodom Sihanouk khẳng định: “Chúng tôi từ bỏ mọi đòi hỏi về vấn đề đất đai để đòi lấy một sự công nhận rõ ràng đường biên giới hiện tại và chủ quyền của chúng tôi đối với các đảo ven biển mà Chính phủ Sài Gòn đã đòi hỏi một cách phi pháp”.

Ngày 18/8/1964, Quốc vương Norodom Sihanouk một lần nữa lại gửi thư cho Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ, khẳng định “Về phần mình, Campuchia chỉ đòi hỏi sự công nhận đường biên giới hiện tại trên đất liền của mình như được vẽ trên các bản đồ thông dụng đến năm 1954 và sự công nhận chủ quyền của Campuchia đối với các đảo ven bờ mà chế độ Sài Gòn đã đòi hỏi mà không có một chút lý lẽ gì để biện hộ được”.

Trước tình hình đó, ngày 09/5/1967 Chính phủ Vương quốc Campuchia ra tuyên bố kêu gọi các nước tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ Campuchia trong đường biên giới hiện tại độc lập, *không có đảo Phú Quốc và đảo Thổ Chu* (hiển thị bản đồ Campuchia gửi Liên hợp quốc). Đáp lời kêu gọi của Campuchia, ngày 31/5/1967 và 08/6/1967 Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hòa đã lần lượt ra tuyên bố thừa nhận và cam kết tôn trọng đường biên giới hiện tại của Campuchia.

Đến cuối năm 1968, đã có 34 nước, trong có Bỉ, Pháp, Tây Ban Nha, Italia và Hà Lan. ra tuyên bố tôn trọng độc lập chủ quyền, trung lập và toàn vẹn lãnh thổ của Vương quốc Campuchia trong các đường biên giới hiện tại. Ngày 16/4/1968; Chính

phủ Mỹ tuyên bố: “Theo Hiến chương Liên hợp quốc, Mỹ công nhận và tôn trọng chủ quyền, nền độc lập, trung lập và toàn vẹn lãnh thổ của Vương quốc Campuchia trong các đường biên giới hiện tại”. Tuyên bố của Ôxtrâyliya ngày 21/02/1968 cũng có nội dung tương tự.

Trước nguy cơ thất bại hoàn toàn, ngày 27/01/1973, với sự chứng kiến của tất cả các nước tham gia Hội nghị Paris, Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam đã được ký kết, một lần nữa khẳng định: “Mỹ và các quốc gia khác tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam như đã được công nhận trong Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Việt Nam”: (Điều 1. Mỹ cam kết rút toàn bộ lực lượng của mình khỏi miền Nam Việt Nam). Hai miền Nam, Bắc Việt Nam sẽ tiến tới bầu cử thống nhất đất nước.

Tháng 4/1975, với đại thắng của chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, miền Nam Việt Nam đã hoàn toàn được giải phóng và trên thực tế cả nước đã được thống nhất.

Như vậy, chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ không chỉ được khẳng định bởi tính chính đáng trong quá trình tiếp thu và quản lý lãnh thổ cũng như công lao của cộng đồng các dân tộc Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ vùng đất Nam Bộ suốt từ thế kỷ XVII đến nay, mà còn phù hợp với nguyên tắc tôn trọng nguyên trạng, phù hợp thông lệ và các công ước quốc tế hiện hành.

Từ sau ngày hòa bình, thống nhất đất nước đến nay, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia đã ký các hiệp ước:

- Hiệp ước hòa bình, hữu nghị và hợp tác giữa hai nước, ký ngày 18/02/1979. Theo đó, Điều 4 có ghi: “Hai Bên cam kết sẽ giải quyết bằng thương lượng hòa bình tất cả những bất đồng có thể nảy sinh trong quan hệ giữa hai nước. Hai Bên sẽ đàm phán để ký kết một Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa hai nước trên cơ sở đường biên giới hiện tại, quyết tâm xây dựng đường biên giới này thành biên giới hòa bình, hữu nghị lâu dài giữa hai nước”.

- Hiệp ước về biên giới trên đất liền, ký ngày 20/7/1983. Điều 1 quy định: “Trên đất liền, Hai Bên coi đường biên giới hiện tại giữa hai nước được thể hiện trên bản đồ theo tỷ lệ 1/100.000 của Sở Địa dư Đông Dương, thông dụng trước năm 1954 hoặc gần năm 1954 nhất (kèm theo 26 mảnh bản đồ được hai bên xác nhận) là đường biên giới quốc gia giữa hai nước. Ở nơi nào đường biên giới chưa được vẽ trên bản đồ, hoặc Hai Bên đều thấy chưa hợp lý thì Hai Bên sẽ cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, vì lợi ích của mối quan hệ

đặc biệt Việt Nam-Campuchia phù hợp với luật pháp và thực tiễn quốc tế”.

Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa hai nước, ký ngày 27/12/1985. Sau khi Hiệp định Paris về Campuchia được ký kết năm 1991, năm 1993 Quốc hội của Vương quốc Campuchia đã thông qua Hiến pháp mới, Điều 2 của Hiến pháp khẳng định: “Toàn vẹn lãnh thổ Vương quốc Campuchia không thể bị vi phạm trong đường biên giới của mình đã được xác định trong bản đồ tỷ lệ 1/100.000, làm giữa những năm 1933-1953 và được quốc tế công nhận giữa những năm 1963-1969”. Đường biên giới của Vương quốc Campuchia mà Hiến pháp 1993 nêu ra phù hợp với nguyên tắc được quy định tại Điều 1 Hiệp ước 1963 và đã được cụ thể hóa trong Hiệp ước hoạch định biên giới trên bộ giữa Việt Nam và Campuchia năm 1985.

- Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới năm 1985 ký ngày 10/10/2005. Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới năm 1985 của Thủ tướng hai nước Việt Nam-Campuchia ký ngày 10/10/2005 đã được Quốc hội của Campuchia và Việt Nam phê chuẩn ngay sau đó. Hiệp ước bổ sung một lần nữa khẳng định giá trị pháp lý của đường biên giới, được hoạch định năm 1985 và thúc đẩy quá trình phân giới cắm mốc đường biên giới giữa hai nước.

Ngày 07/9/2006, đại diện chính phủ Việt Nam và Campuchia đã tiến hành khởi công xây dựng cột mốc quốc tế đầu tiên tại cửa khẩu Mộc Bài (Việt Nam)-Bà Vết (Campuchia) và lễ khánh thành cột mốc này đã được tổ chức ngày 27/9/2006 với sự tham dự của Thủ tướng Chính phủ và lãnh đạo cấp cao hai nước. Phát biểu tại lễ khánh thành, cả hai Thủ tướng đều nhấn mạnh ý nghĩa lịch sử của sự kiện này, coi đây là một bước phát triển mới trong quan hệ hợp tác hữu nghị truyền thống giữa hai nước, đánh dấu sự khởi động lại quá trình phân giới cắm mốc giữa hai nước nhằm xây dựng một đường biên giới hòa bình, ổn định, hữu nghị giữa hai nước.

Các hiệp ước trên đều khẳng định chủ quyền quốc gia hai nước Việt Nam-Campuchia, trong đó phần đất Nam Bộ thuộc chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam. Các hiệp ước trên không chỉ phù hợp với thực tế khách quan về đường biên giới giữa Việt Nam-Campuchia mà còn phù hợp với ý chí và nguyện vọng của nhân dân hai nước Việt Nam- Campuchia.

## **2. Về cái gọi là “đảo Phú Quốc và lục tỉnh Nam Kỳ là của Campuchia”**

Gần đây dư luận chính trị đối lập ở Campuchia tố cáo Chính phủ Phnom Penh thỏa hiệp với Việt Nam trong vấn đề biên giới lãnh thổ. Những dư luận này nổi lên mạnh mẽ trong thời gian trước, trong và sau bầu cử khóa V Quốc hội Campuchia. Đặc biệt là các phát biểu của Sam Rainsy, Chủ tịch Đảng Cứu nguy dân tộc

Campuchia (CNRP) cho rằng: đảo Phú Quốc và lục tỉnh Nam Kỳ là của Campuchia. Vậy sự thật như thế nào?

*Như những phân tích ở trên, chúng ta có đầy đủ bằng chứng lịch sử và pháp lý cũng như thực tế để khẳng định đảo Phú Quốc và lục tỉnh Nam Kỳ là của Việt Nam. Xin lưu ý thêm các bằng chứng lịch sử khẳng định đảo Phú Quốc là của Việt Nam:*

Quyển “Gia Định thành thông chí” do Trịnh Hoài Đức biên soạn trong đời Gia Long và năm Minh Mạng thứ nhất (1820) đã được công bố. Trong đó, địa danh Phú Quốc và việc xác lập đơn vị hành chính ở Phú Quốc thuộc triều Nguyễn đã được nhắc lại ở 6 mục.

Trịnh Hoài Đức đã miêu tả đảo Phú Quốc như sau: “Đảo Phú Quốc ở trong biển, phía Tây Nam trần thụ, đi một ngày đêm đến nơi; núi cao ngất trời, các ngọn nhỏ châu về Bắc, Đông-Tây cách nhau 200 dặm, Nam- Bắc cách nhau 100 dặm, không có hồ báo, nhiều lợn rừng, trâu rừng, hươu nai, yến sào, mây, gỗ tốt, đồi mồi, hải sâm, quế hương, đất trồng được lúa nương, các thứ đỗ, ngô, quả dưa, mà lúa nếp rất ít...”

Lúc Thế tổ Cao hoàng đế (Nguyễn Ánh) bị phong trần xe rồng đến đây, nhân dân xứ này ra sức trung thành, thám báo tình hình giặc, cung ứng vật dụng. Cho nên sau khi bình định, gia ơn miễn thuế thân và giao dịch cho xứ ấy, dù thuyền đánh cá, thuyền đi buôn đều không đánh thuế. Chỉ vì là nơi biển xa hẻo lánh, phải phòng bị giặc biển Chà Và nhân sơ hở đến ăn cướp, cho nên đặt quan thủ ngự, lấy dân làm lính, đều đủ khí giới cùng nhau giữ gìn để giữ bản cảnh mà thôi.

Hòn Thổ Châu ở phía Đông trần thụ, chu vi hơn 100 dặm, làm án xa cho Long Xuyên và Kiên Giang, cây cối rậm rạp, hang núi im vắng, chim hải yến làm tổ ở đây; đồi mồi, vích, hải sâm sản xuất ở vực; trên cù lao có dân cư, đều làm nghề biển.”<sup>14</sup>.

Khi nói về vấn đề quyền “phát hiện, khai thác liên tục có hiệu quả”, Gia Định thành thông chí đã viết:

“Trần Hà Tiên là đất cũ của nước Chân Lạp, tục gọi là Mùong Khâm, người Kinh gọi là Phương Thành. Buổi đầu, người xã Lê Quách huyện Hải Khang phủ Lôì Châu tỉnh Quảng Đông nước Đại Minh là Mạc Cửu, năm Thanh Khang Hy thứ 19 (1680)..., nhà Minh mất, không phục chính sách buổi đầu của nhà Đại Thanh, để tóc sang phương Nam, ở tại phủ Nam Vang nước Cao Mên, thấy phủ Sài Mạt ở nước ấy, người Kinh, người Trung Quốc, người Cao Mên, người Chà Và, các nước tụ tập,

<sup>14</sup> Trung tâm xã hội và Nhân văn quốc gia. Viện Sử học. Gia Định thành thông chí. Nxb Giáo dục, 1988.

mới mở sòng đánh bạc mà đánh thuế gọi là hoa chi, rồi trưng mua thuế ấy, lại được bạc chôn, trở nên giàu bốc, chiêu mộ dân lưu tán người nước Việt Nam, lập nên bảy xã thôn ở các xứ Phú Quốc, Lũng Kè, cần Bột, Vụng Thom, Rạch Giá, Cà Mau. Vì chỗ ở có truyền thuyết rằng thường có người tiên hiện ở trên sông, nên gọi là Hà Tiên, bèn ủy thuộc hạ là Trương cầu, Lý Xá Kính mang tờ biểu trần tình đến kinh đô Phú Xuân xin làm người đứng đầu xứ ấy. Kính gặp năm Giáp Ngọ Hiến Tông Hiếu minh hoàng đế năm thứ 24 (1714) (Lê Dụ Tông Vĩnh Thịnh năm thứ 10, Thanh Khang Hy năm thứ 53), mùa thu, tháng 8, sắc cho Mạc Cửu làm Tổng binh trấn Hà Tiên, tước Cửu ngọc hầu, bèn lập nên doanh ngũ, đóng ở địa phận Phương Thành, dân ngày càng về nhiều.

Tân Mão năm thứ 21 (1711) (Lê Dụ Tông Vĩnh Thịnh năm thứ 7, Thanh Khang Hy năm thứ 50), mùa hạ, tháng 4, Tổng binh trấn Hà Tiên là Cửu ngọc hầu Mạc Cửu đến cửa khuyết tạ ơn<sup>15</sup>. Việc xác lập đơn vị hành chính ở Phú Quốc, sách đã viết:

“Dưới đây 12 thôn, thuộc, nguyên ở đảo Phú Quốc, từ trước vẫn lộ vào quản hạt đạo Long Xuyên, năm Gia Long thứ 18 (1819), tháng 11, đem về lệ vào trấn Hà Tiên để cho cận tiện:

Thôn An Hòa, thôn Vĩnh Thịnh... thuộc người Trung Quốc ở đảo Phú Quốc, (từ trước vẫn thuộc quản hạt đạo Long Xuyên, năm Gia Long thứ 18 (1819), tháng 11, lấy về lệ trấn Hà Tiên). Người Cao Miên 26 sóc: Sóc Lộ Trĩ, Sóc Cồ Cần Lộ. Người Chà Và 1 đội: Đội Trà Và<sup>16</sup>.

Năm 1835, Đại Nam thông nhất toàn đồ đã được triều đình Nguyễn công bố, đây là một bản đồ có thể nói là hoàn chỉnh nhất đối với chủ quyền quốc gia Việt Nam so với lúc bấy giờ mà đảo Phú Quốc là một phần lãnh thổ thiêng liêng không thể chia cắt.

Tất cả những điều kể trên chứng tỏ rằng Phú Quốc đã thuộc chủ quyền của Việt Nam từ trước khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam (1858) và xâm lược Campuchia (1884).

Năm 1964 để khẳng định chủ quyền biên giới quốc gia của mình, Cựu Hoàng Norodom Sihanouk đã nộp bản đồ Campuchia cho Liên hợp quốc. Tám bản đồ đó không hề có đảo Phú Quốc (hiện tám bản đồ này còn lưu giữ tại Liên hợp quốc). Điều đó mặc nhiên thừa nhận Phú Quốc không phải của Campuchia.

<sup>15</sup> Trung tâm xã hội và Nhân văn quốc gia. Viện Sử học. Gia Định thành thông chí. Nxb Giáo dục, 1988.

<sup>16</sup> Trung tâm xã hội và Nhân văn quốc gia. Viện Sử học. Gia Định thành thông chí. Nxb Giáo dục, 1988.

Một vấn đề nữa: Các thế lực đối lập ở Campuchia rêu rao rằng Việt Nam sở hữu hạ tầng sông Mekong ngày nay là bất công vì theo họ việc sở hữu đó đã đạt bằng cuộc xâm lược quân sự chống lại đế chế Khmer xưa kia. Nếu được thừa nhận, thì lập luận này sẽ làm cho người Campuchia có thể đưa thêm những đòi hỏi về lãnh thổ nữa cho người Thái, người Lào và thậm chí người Myanmar. Vô số những yêu sách ngược lại sẽ có thể được đưa ra nhân danh các đế chế hoặc các thành phố độc lập (mà phần lớn cũng đã bị mai một như đế chế Angkor) mà đã từng bị thất bại quân sự về tay người Khmer vào lúc này hay lúc khác trong quá khứ. Nếu dựa vào những lý lẽ “lịch sử” theo kiểu như vậy, tuy có phần hấp dẫn đối với lòng tự hào dân tộc nhưng rõ ràng sẽ mở ra một hộp Pandoras<sup>17</sup> của những xung đột không thể nào giải quyết được.

Một sách giáo khoa về luật pháp quốc tế của Michael Akehurst khái quát vấn đề chung đó như sau: “Đất đai chinh phục được ngày nay, hoặc ít ra đất đai do một kẻ xâm lược chinh phục, thì không thể được thừa nhận quyền sở hữu. Trong quá khứ thì được. Nhưng quyền sở hữu trước kia dựa vào sự chinh phục bây giờ có trở nên mất giá trị không? Nếu trở nên mất giá trị, thì kết quả sẽ rất là sừng sốt; nếu rút ra kết luận logic của việc đó, thì có nghĩa là bất Mỹ sẽ trả lại cho người Indian da đỏ, và người Anh sẽ phải trả lại nước Anh cho người xứ Welsh”.

Những ví dụ như vậy có thể nhân lên không bao giờ hết. Kết luận mà phần đông các nhà cầm quyền đạt được là những khái niệm về luật pháp quốc tế không thể áp dụng lui trở lại cho các cuộc xung đột trong quá khứ để làm mất giá trị pháp lý của những biên giới ngày nay được.

Những vấn đề đó đặc biệt gay gắt trong các thuộc địa cũ của các cường quốc thực dân Châu Âu. Akehurst nhận xét: “Những biên giới thuộc địa được vạch ra bằng vũ lực trong các thế kỷ trước, ngày nay phần lớn đã trở thành những biên giới của những nước mới độc lập, mà không nước nào muốn thấy biên giới của họ bị đưa ra đặt vấn đề lại. Các nước Mỹ La Tinh và Á Phi, với một cái ngoại lệ (như Trung Quốc chẳng hạn) đã đồng ý rằng các biên giới thuộc địa phải được tiếp tục sử dụng, theo luật pháp quốc tế, như những biên giới sau độc lập. ở Mỹ La Tinh, điều đó được hiểu là nguyên tắc *Uti possidetis*, nghĩa là: “Như bạn đã sở hữu, bạn sẽ tiếp tục sở hữu”. Các biên giới thuộc địa, nhất là ở châu Phi thường không theo thiên nhiên, không tính đến sự phân chia của bộ tộc và cắt qua các khu vực thuộc cùng một đơn vị kinh tế, nhưng vì các quốc gia mới được độc lập không thể đồng ý vạch

<sup>17</sup> Theo thần thoại Hy Lạp, Pandoras là người đàn bà do thần lửa tạo ra và bị đưa xuống để trừng phạt trần gian đã lấy trộm lửa. Thần Zeus cho chị ta một cái hộp, khi mở ra thì mọi thói hư tật xấu bay ra làm ô nhiễm cả thế giới. Hộp Pandoras có ý nghĩa là vật hào nhoáng nguy hiểm.



lại một cách triệt để các biên giới, nên khôn khéo hơn cả là duy trì các biên giới hiện có để tránh tình hình mất ổn định và xung đột. Do đó lập trường của Việt Nam đối với biên giới Việt Nam-Campuchia là phù hợp với luật quốc tế đã được chấp nhận chung.

Chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ là vấn đề thiêng liêng đối với mỗi dân tộc. Trong đó lãnh thổ và biên giới quốc gia lại là hai yếu tố gắn bó với nhau như hình với bóng, do đó pháp luật quốc tế hiện đại và tập quán quốc tế đều thừa nhận tính bất khả xâm phạm của lãnh thổ quốc gia và biên giới quốc gia. Cho đến đầu thế kỷ XX, pháp luật quốc tế vẫn còn thừa nhận việc dùng vũ lực để xâm chiếm một bộ phận hay toàn bộ lãnh thổ của một nước là hợp pháp. Nhưng ngay sau chiến tranh thế giới thứ hai, Hiến chương Liên hợp quốc được thông qua năm 1945 có Điều 2, Khoản 4 cấm sử dụng vũ lực chống lại toàn vẹn lãnh thổ của một quốc gia. Cuộc đấu tranh kiên cường, bền bỉ và quyết liệt của các dân tộc thuộc địa sau chiến tranh thế giới thứ hai mà dân tộc ta là một đội ngũ tiên phong với chiến thắng lẫy lừng Điện Biên Phủ đã dẫn tới nghị quyết cụ thể và đầy đủ hơn của Liên hợp quốc về vấn đề này.

Nghị quyết 1514 ngày 14/12/1960 của Đại hội đồng Liên hợp quốc về việc trao trả nền độc lập cho các nước và các dân tộc thuộc địa đã viết: “Mọi hành động vũ trang và mọi biện pháp đàn áp, bất kể thuộc loại nào, chống lại các dân tộc phụ thuộc sẽ phải được chấm dứt để các dân tộc đó có thể thực hiện quyền của họ về độc lập hoàn toàn một cách hòa bình và tự do và toàn vẹn lãnh thổ của họ sẽ được tôn trọng”.

Nghị quyết 26/25 năm 1970 của Liên hợp quốc lại viết: “Các quốc gia có nghĩa vụ không được dùng đe dọa hoặc dùng vũ lực để xâm phạm các đường biên giới quốc tế hiện có của một quốc gia khác hoặc như biện pháp giải quyết các tranh chấp quốc tế kể cả các tranh chấp về lãnh thổ và các vấn đề liên quan đến các biên giới của các quốc gia”.

“Mọi hành động thụ đắc lãnh thổ bằng đe dọa hoặc bằng sử dụng vũ lực không được thừa nhận là hợp pháp”.

Đối với mọi quốc gia dân tộc, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ là vấn đề thiêng liêng, bất khả xâm phạm. Để có được giang sơn gấm vóc ngày nay, dân tộc ta đã phải đổ biết bao mồ hôi, xương máu và trí tuệ trong suốt nhiều ngàn năm lịch sử dựng nước và giữ nước. Chính vì vậy, khi giải quyết bất kỳ vấn đề gì liên quan đến biên giới và lãnh thổ chúng ta phải biết kết hợp các hình thức và biện pháp đấu tranh thích hợp đối với từng vụ việc phát sinh trên nguyên tắc tôn trọng luật pháp

quốc tế, bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia, giữ gìn quan hệ hữu nghị với các nước láng giềng, góp phần giữ gìn hòa bình, ổn định trong khu vực và trên thế giới.

### **3. Nhiệm vụ của mọi công dân Việt Nam: bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam, ra sức giữ gìn và phát huy truyền thống đoàn kết, khai thác tiềm năng vùng đất Nam Bộ làm giàu Tổ quốc**

Từ những phân tích trên, nhân dân ta có đủ cơ sở khoa học khẳng định “vùng đất Nam Bộ” là một bộ phận lãnh thổ không thể tách rời của toàn bộ lãnh thổ Việt Nam. Tháng 7/1946, tại Paris, bên lề Hội nghị Phông-ten-bo-lô, Bác Hồ đã tuyên bố “Nam Bộ là đất Việt Nam. Nó là thịt của thịt chúng tôi, là máu của máu chúng tôi. Trước khi đảo Cooc-sơ (Corse)<sup>18</sup> trở thành đất của Pháp thì Nam Bộ đã là đất Việt Nam”.

Tuy nhiên, các thế lực đế quốc và phản động trong và ngoài nước trước đây cũng như hiện nay luôn lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, lợi dụng cái gọi là những vấn đề do lịch sử để lại hòng chia rẽ, lôi kéo đồng bào ta (cả người Việt, người Khmer và sư sãi) thực hiện âm mưu ý đồ đen tối của chúng, gây mất an ninh trật tự, phá hoại công cuộc hòa bình xây dựng đất nước ta. Gần đây chúng lợi dụng vấn đề “lịch sử vùng đất Nam Bộ” để tuyên truyền, xuyên tạc lôi kéo đồng bào và sư sãi Khmer đòi lại “vùng đất Nam Bộ”, đòi “độc lập, tự trị”, hy vọng tách “vùng đất Nam Bộ” ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, gây mất ổn định, phá hoại công cuộc hòa bình, xây dựng đất nước ta.

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo cần phải:

a, Nghiên cứu, học tập để có nhận thức đúng về “Cội nguồn và lịch sử phát triển vùng đất Nam Bộ”. Chúng ta phải thấy hết tiềm năng, thế mạnh vùng đất quan trọng này để bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ, giữ gìn và phát huy truyền thống đoàn kết phấn đấu vì “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

b, Toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta phải tăng cường cảnh giác, đập tan mọi âm mưu thủ đoạn và hành động xuyên tạc, chia rẽ, phá hoại của các thế lực thù địch phản động nhằm gây mất ổn định đất nước Việt Nam.

- Cảnh giác, đề phòng các thế lực thù địch ở nước ngoài sử dụng đài phát

<sup>18</sup> Corse là một hòn đảo của Pháp tại Địa Trung Hải. Đảo nằm ở phía Tây của Ý, phía Đông Nam của Đại lục Pháp và ở phía Bắc đảo Sardegna của Ý. Đồi núi chiếm 2/3 diện tích của đảo, tạo thành một dãy duy nhất. Corse là một trong 27 vùng đất của Pháp, song theo luật thì nó lại được định là một cộng đồng lãnh thổ. Với vị thế là một cộng đồng lãnh thổ, Corse được hưởng một số quyền tự trị lớn hơn các vùng khác tại Pháp. Tuy nhiên, Corse vẫn thường được coi là một “vùng” và luôn được liệt kê cùng với các vùng khác của Pháp. Mặc dù đảo Corse bị tách khỏi đại lục Pháp qua biển Ligurienne và gần với Ý hơn, song về mặt chính trị thì Corse là một phần Mẫu quốc Pháp. Corse nằm dưới quyền quản lý của Cộng hòa Genova từ năm 1282, sau đó Cộng hòa Corse độc lập đã tồn tại trên đảo từ năm 1755 cho đến khi bị Pháp chinh phục vào năm 1769.

thanh, truyền hình, sách báo, băng đĩa, mạng Internet... để đưa tin và hình ảnh thật thiết xuyên tạc lịch sử, kích động ý thức dân tộc, hẹp hòi để chia rẽ lung lạc nhận thức, tư tưởng đồng bào và sư sãi.

- Hiện nay có một số ít sư sãi, người Khmer định cư ở nước ngoài bị các tổ chức phản động tập hợp hình thành tổ chức phản động chống Việt Nam, lợi dụng chính sách và đường lối đổi mới của Đảng, Nhà nước ta trở về Việt Nam để tuyên truyền, dùng tiền bạc mua chuộc, lôi kéo, vận động sư sãi và bà con tham gia tổ chức của chúng, nhận tài liệu, băng đĩa... phản động đi tán phát, vi phạm luật pháp Việt Nam, phá hoại công cuộc hòa bình, xây dựng đất nước ta, phá hoại tình đoàn kết hữu nghị của Việt Nam với các nước ASEAN nói chung và Campuchia nói riêng.

- Bọn phản động đứng chân ở nước ngoài và trong nước lợi dụng vấn đề “dân chủ, nhân quyền”, dùng nhiều thủ đoạn, biện pháp kích động nhân dân để thực hiện âm mưu lâu dài của chúng là: Quốc tế hóa vấn đề vùng đất Nam Bộ, đòi độc lập, tự trị; Lợi dụng quyền lợi đất đai, tài sản... kích động khiếu kiện đông người, khi có điều kiện “biểu tình, bạo loạn chính trị” gây rối an ninh chính trị; Ngoài ra, các tổ chức phản động đang tìm mọi cách đưa vũ khí, chất nổ vào nước ta để phá hoại, khủng bố, bạo loạn chính trị kết hợp vũ trang can thiệp từ bên ngoài...

c, Các cấp ủy, chính quyền, mặt trận và các đoàn thể các cấp trong cả nước, nhất là Nam Bộ cần nhận thức đúng về “Cội nguồn và lịch sử phát triển vùng đất Nam Bộ” để đẩy mạnh công tác tuyên truyền bằng nhiều hình thức cho mọi người hiểu đúng, để ra sức phát huy truyền thống đoàn kết đấu tranh của cộng đồng dân cư sống trên vùng đất này đã có công xây dựng nên vùng đất Nam Bộ giàu đẹp. Cụ thể là:

- Phải luôn luôn cảnh giác, đề phòng âm mưu, thủ đoạn lâu dài của các thế lực thù địch, không mơ hồ, chủ quan, sẵn sàng đập tan mọi âm mưu, thủ đoạn gây chia rẽ, ly khai của địch.

- Tổ chức thực hiện tốt chính sách “Bình đẳng, đoàn kết dân tộc” và những chủ trương chính sách, luật pháp của Đảng, Nhà nước đối với cộng đồng, dân cư nói chung, đặc biệt trong vùng đồng bào Khmer, Chăm... đồng bào vùng nông thôn vùng sâu, vùng xa.

- Thường xuyên quan tâm chăm sóc đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào. Chú trọng giải quyết việc làm ổn định, tăng thu nhập cho gia đình. Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

- Tập hợp quần chúng vào các tổ chức chính trị xã hội. Phát triển đảng viên, đoàn viên, đào tạo cán bộ là người dân tộc...

\*

Lịch sử đã chứng minh, nhân dân Nam Bộ đã đoàn kết, chung lưng đấu cật dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, cùng nhân dân cả nước làm nên Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công, tiến hành hai cuộc kháng chiến: 9 năm chống Pháp (1945-1954) và 21 năm đánh Mỹ (1954-1975) thắng lợi, trên 39 năm (1975-2014) hòa bình xây dựng đất nước đạt nhiều thành tựu quan trọng. Nhất định trong thời gian tới, đồng bào Nam Bộ sẽ phát huy truyền thống, thành tích đã đạt được, làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn kẻ thù, giành thắng lợi to lớn hơn; cùng cả nước, vì cả nước xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, độc lập, thống nhất và phồn vinh.